

Phụ lục
BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
Ngành Tài chính – Ngân hàng
Mã ngành 7340201

*(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-ĐHDL, ngày tháng năm 20
của Hiệu trưởng Trường Đại học Điện lực)*

1. Thông tin về chương trình đào tạo

Chương trình đào tạo:

Tên tiếng Việt: Tài chính – Ngân hàng
Tên tiếng Anh: Finance and Banking
Mã ngành đào tạo: 7340201
Trình độ đào tạo: Đại học
Thời gian đào tạo: 4 năm
Tên văn bằng sau tốt nghiệp: Bằng Cử nhân
Tên đơn vị cấp bằng: Trường Đại học Điện lực

Nhà trường được công nhận kiểm định chất lượng theo Quyết định số 226/QĐ-KĐCL ngày 30 tháng 6 năm 2018 do Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục Đại học Quốc gia Hà Nội cấp.

Chương trình đào tạo được Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Đại học Quốc gia Hà Nội chứng nhận Đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành với tỷ lệ các tiêu chí đạt yêu cầu theo Quyết định số 667/QĐ-KĐCL, ngày 26/8/2022.

Thời điểm cập nhật bản mô tả: năm học 2022 - 2023

2. Mục tiêu chương trình đào tạo

2.1. Mục tiêu chung

Đào tạo người học có phẩm chất chính trị, đạo đức, có kiến thức toàn diện về tài chính - ngân hàng; kỹ năng thực hành nghề nghiệp, ứng dụng khoa học công nghệ trong tổ chức công việc thuộc lĩnh vực tài chính, ngân hàng; khả năng giao tiếp hiệu quả; khả năng học tập suốt đời; có khả năng xác định và giải quyết các vấn đề trong chuyên môn; có khả năng sáng tạo, thích nghi môi trường làm việc; có đạo đức nghề nghiệp và ý thức phục vụ cộng đồng, hội nhập quốc tế.

2.2. Mục tiêu cụ thể

PEO1. Người học có khả năng áp dụng kiến thức chuyên môn toàn diện, khả năng ứng dụng và đổi mới sáng tạo trong lĩnh vực tài chính - ngân hàng.

PEO2. Người học có khả năng lập kế hoạch, tổ chức thực hiện, giải quyết các vấn đề chuyên môn và khả năng học tập suốt đời, thích nghi trong môi trường làm việc khác nhau trong lĩnh vực tài chính - ngân hàng.

PEO3. Người học có đạo đức và trách nhiệm trong công việc, có thái độ tích cực và ý thức phục vụ cộng đồng.

3. Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo:

3.1 Chuẩn đầu ra

PLOs	Nội dung chuẩn đầu ra
Kiến thức	
PLO1	Vận dụng kiến thức về khoa học chính trị và pháp luật; về khoa học cơ bản; kiến thức về công nghệ thông tin; về khoa học xã hội; sử dụng ngoại ngữ để xác định, xây dựng và giải quyết các vấn đề thuộc lĩnh vực kinh doanh và quản lý.
PLO2	Phân tích và đánh giá được kiến thức cơ sở ngành, kiến thức ngành, kiến thức chuyên ngành, chuyên sâu và các công cụ hiện đại của lĩnh vực tài chính, ngân hàng để giải quyết các vấn đề kỹ thuật liên quan đến công việc của ngành tài chính - ngân hàng.
Kỹ năng	
PLO3	Thể hiện tư duy phản biện, tư duy hệ thống, đổi mới sáng tạo, tinh thần khởi nghiệp, tổ chức và quản lý hoạt động chuyên môn tài chính - ngân hàng.
PLO4	Tổ chức làm việc nhóm và sử dụng kỹ năng giao tiếp hiệu quả.
PLO5	Vận dụng năng lực số, công nghệ thông tin trong hoạt động công tác tài chính - ngân hàng.
Năng lực tự chủ và trách nhiệm	
PLO6	Nhận thức và đưa ra nhận định, đánh giá chuyên môn trên cơ sở xem xét đạo đức, trách nhiệm nghề nghiệp và bối cảnh toàn cầu, môi trường, kinh tế và xã hội đương đại; có ý thức học tập suốt đời.

3.2. Chỉ báo cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

PLOs	PIs	Nội dung chỉ báo	Trọng số (%)
PLO1	PI1.1	Vận dụng kiến thức về khoa học cơ bản trong lĩnh vực tài chính - ngân hàng.	45
	PI1.2	Vận dụng các kiến thức về khoa học xã hội, chính trị, kinh tế và pháp luật để giải quyết tình huống trong công việc.	55
PLO2	PI2.1	Vận dụng được các quy định và nguyên tắc trong quản lý tài chính, ngân hàng.	20

PLOs	PIs	Nội dung chỉ báo	Trọng số (%)
	PI2.2	Vận dụng được các kiến thức cơ bản trong quản lý lĩnh vực tài chính - ngân hàng	25
	PI2.3	Vận dụng được kiến thức để lập kế hoạch, tổ chức và giám sát trong quá trình thực hiện lĩnh vực tài chính - ngân hàng	20
	PI2.4	Phân tích được các kiến thức về hoạch định chiến lược và lãnh đạo thực hiện công việc trong lĩnh vực tài chính - ngân hàng.	15
	PI2.5	Đánh giá được các kiến thức và kỹ năng chuyên sâu trong lĩnh vực tài chính - ngân hàng để làm việc trong môi trường kinh doanh toàn cầu.	20
PLO3	PI3.1	Có kỹ năng phản biện, phê phán và đưa ra các biện pháp xử lý khác nhau trong lĩnh vực tài chính - ngân hàng.	25
	PI3.2	Có kỹ năng phát hiện, phân tích và giải quyết các vấn đề trong lĩnh vực tài chính - ngân hàng.	50
	PI3.3	Có năng lực đổi mới, khởi nghiệp và tổ chức quản lý các hoạt động trong công việc.	25
PLO4	PI4.1	Có kỹ năng tổ chức, hướng dẫn người khác thực hiện công việc và đánh giá kết quả thực hiện công việc trong lĩnh vực tài chính - ngân hàng.	45
	PI4.2	Có khả năng trình bày, chuyển tải thông tin tới nhóm, lãnh đạo đơn vị; có khả năng phổ biến kiến thức, kỹ năng trong thực hiện công việc tài chính - ngân hàng.	25
	PI4.3	Sử dụng được tiếng Anh để giao tiếp và khai thác tài liệu trong công việc tài chính – ngân hàng khi cần thiết.	30
PLO5	PI5.1	Vận dụng về công nghệ thông tin và phần mềm ứng dụng đáp ứng yêu cầu công việc tài chính - ngân hàng.	40
	PI5.2	Vận dụng năng lực phân tích hệ thống, ngôn ngữ trong kinh doanh trong công việc tài chính - ngân hàng.	60
PLO6	PI6.1	Có đủ khả năng làm việc chủ động, độc lập, tự định hướng hoạt động chuyên môn; đủ năng lực tự chịu trách nhiệm với kết quả công việc.	40
	PI6.2	Đủ năng lực đánh giá chuyên môn về các nội dung liên quan tới nhiệm vụ trên cơ sở đạo đức, trách nhiệm nghề nghiệp trong mối quan hệ công việc và môi trường làm việc toàn cầu	30
	PI6.3	Có được ý thức và năng lực về đảm bảo chất lượng, hiệu quả, quản lý các nguồn lực, đổi mới sáng tạo trong công việc.	30

4. Vị trí làm việc sau tốt nghiệp

Chương trình đào tạo ngành Tài chính – Ngân hàng với 2 chuyên ngành Tài chính doanh nghiệp và Ngân hàng trang bị cho sinh viên tốt nghiệp năng lực để đáp ứng nhu cầu đa dạng của thị trường lao động, sau khi ra trường sinh viên có thể làm việc:

4.1. Sinh viên tốt nghiệp chuyên ngành Tài chính doanh nghiệp có thể làm việc:

- Nhân viên phân tích và quản lý tài chính tại Phòng/ban tài chính trong các doanh nghiệp sản xuất, thương mại với quy mô vừa và nhỏ, tổng công ty, tập đoàn. Trong tương lai có khả năng đảm nhiệm vị trí Giám đốc tài chính hoặc có khả năng chuyển đổi để làm các công việc khác trong doanh nghiệp và các tổ chức khác (khi có kinh nghiệm thực tiễn).

- Nhân viên môi giới, phân tích và đầu tư chứng khoán tại các công ty chứng khoán trong các tổ chức tài chính.

- Nghiên cứu viên thuộc lĩnh vực tài chính- ngân hàng và giảng dạy tại các trường cao đẳng (giảng viên tại các trường đại học sau khi học tiếp chương trình sau đại học)

4.2. Sinh viên tốt nghiệp chuyên ngành Ngân hàng có thể làm việc trong:

- Nhân viên ngân hàng nhugiao dịch viên, thủ quỹ, chuyên viên thanh toán quốc tế, chuyên viên quan hệ khách hàng, chuyên viên thẩm định tín dụng,...

- Nhân viên môi giới, phân tích và đầu tư trong các tổ chức tài chính, công ty bảo hiểm.

- Nghiên cứu viên thuộc lĩnh vực tài chính- ngân hàng và giảng dạy tại các trường cao đẳng (giảng viên tại các trường đại học sau khi học tiếp chương trình sau đại học)

Sinh viên tốt nghiệp ngành tài chính- ngân hàng có khả năng chuyển đổi để làm các công việc khác trong các doanh nghiệp và tổ chức khác.

5. Khả năng phát triển và nâng cao trình độ

Người học sau khi tốt nghiệp trình độ đại học ngành Tài chính – Ngân hàng có khả năng tiếp tục học tập và nghiên cứu khoa học ở bậc sau đại học (thạc sỹ, tiến sỹ) của các chuyên ngành tài chính – ngân hàng, quản trị kinh doanh, kinh tế nói chung tại các cơ sở đào tạo trong nước và quốc tế. Tham gia các khóa học, bồi dưỡng nâng cao và chứng chỉ chuyên gia phân tích đầu tư tài chính Mỹ (CFA), chứng chỉ quản trị rủi ro tài chính (FRM), chứng chỉ nghề nghiệp tư vấn tài chính cá nhân Mỹ (CFP, CIC), chứng chỉ kế toán và quản trị tài chính Mỹ (CMA), chứng chỉ hành nghề thuế; Đủ điều kiện để học bằng đại học thứ 2 của các chuyên ngành liên quan khối kinh tế, ngoại ngữ, luật.

6. Chuẩn đầu vào của chương trình đào tạo

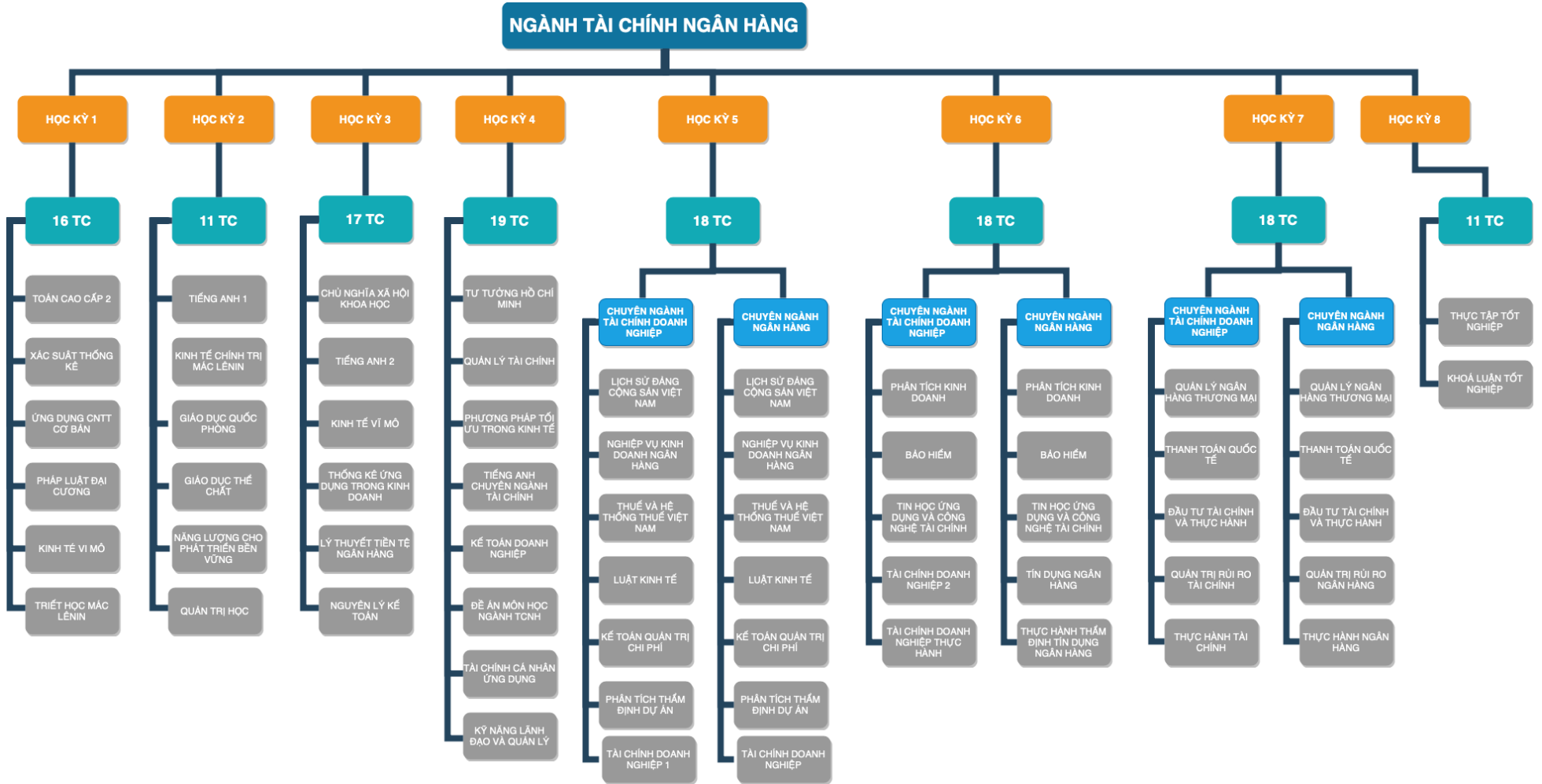
- Thí sinh đã tốt nghiệp chương trình trung học phổ thông (THPT) của Việt Nam (hình thức giáo dục chính quy hoặc giáo dục thường xuyên);
- Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành;
- Đáp ứng các điều kiện khác của Quy chế tuyển sinh hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo (Bộ GD&ĐT).
- Không vi phạm pháp luật; không trong thời gian bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

7. Khối lượng kiến thức toàn khóa

TT	Chuyên ngành	Số tín chỉ
1	Tài chính doanh nghiệp	128
2	Ngân hàng	128

(Không kể khối lượng Giáo dục thể chất, Giáo dục Quốc phòng – An ninh)

8. Sơ đồ về mối liên hệ giữa các học phần trong chương trình đào tạo



9. Ma trận thể hiện sự đóng góp của các học phần vào việc đạt được chuẩn đầu ra của chương trình (Mỗi chuẩn đầu ra được đánh số thứ tự từ 1 đến n. Mức độ đóng góp được mã hóa theo 3 mức đánh giá: Mức 1: Thấp; Mức 2: Trung bình; Mức 3: Cao)

TT	Nội dung kiến thức/tên học phần	Mã HP	TC	CHUẨN ĐẦU RA (PLO)						Ghi chú
				1	2	3	4	5	6	
I	Kiến thức giáo dục đại cương		34							
1	Toán và các môn KH cơ bản		5							
1.1	Toán cao cấp 2	004546	3	2						
1.2	Xác suất thống kê	003657	2	1						
2	Khoa học chính trị, pháp luật và khoa học xã hội		18							
2.1	Triết học Mác - Lênin	003923	3	1					2	
2.2	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	003925	2	1					1	
2.3	Chủ nghĩa xã hội khoa học	003926	2	1					1	
2.4	Tư tưởng Hồ Chí Minh	003505	2	2					2	
2.5	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	003928	2	2					1	
2.6	Pháp luật đại cương	002018	2	1	2				2	
2.7	Năng lượng cho phát triển bền vững	004552	2	1					2	
2.8	Quản trị học	002244	3		2		2		2	
3	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản	004547	3	2				3		
4	Ngoại ngữ cơ bản		8							
4.1	Tiếng Anh 1	003137	4				3		1	
4.2	Tiếng Anh 2	004549	4				3		1	
II	Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp		94							
1	Kiến thức cơ sở ngành		19							
1.1	Kiến thức cơ sở ngành bắt buộc		17							
1.1.1	Kinh tế vi mô	001216	3	2	2				2	

TT	Nội dung kiến thức/tên học phần	Mã HP	TC	CHUẨN ĐẦU RA (PLO)						Ghi chú
				1	2	3	4	5	6	
1.1.2	Kinh tế vĩ mô	001223	2	2	2				2	
1.1.3	Thống kê ứng dụng trong kinh doanh	004557	3	2	2				2	
1.1.4	Lý thuyết tiền tệ ngân hàng	004866	3	3				2	2	
1.1.5	Nguyên lý kế toán	001838	3		3	2	2		2	
1.1.6	Quản lý tài chính	002208	3		3	2			2	
1.2	Kiến thức cơ sở ngành tự chọn (chọn 2 TC)		2							
1.2.1	Phương pháp tối ưu trong kinh tế	004723	2	2		2		2	2	
1.2.2	Lập trình Python	003881	2	2		2		2	2	
1.2.3	Kinh doanh và Công nghệ (BT-ACCA Diploma)	004764	2	2		3		2	2	
2	Kiến thức ngành		47							
2.1	Kiến thức ngành bắt buộc		43							
2.1.1	Quản trị ngân hàng thương mại	002161	4		3	3			3	
2.1.2	Nghiệp vụ kinh doanh ngân hàng	004867	4		3	3			3	
2.1.3	Thuế và hệ thống thuế Việt Nam	003093	3		3	3			3	
2.1.4	Tiếng Anh chuyên ngành tài chính	003228	3		3	3	3		3	
2.1.5	Phân tích kinh doanh	004695	3		3	3		3	3	
2.1.6	Kế toán doanh nghiệp	001023	3		3	3			3	
2.1.7	Bảo hiểm	004671	4		3		3		3	
2.1.8	Luật kinh tế	001506	2	3	3	3			3	
2.1.9	Đề án môn học ngành TCNH	004682	3		3		3		3	
2.1.10	Thanh toán quốc tế	002369	3		3	3	3		3	
2.1.11	Đầu tư tài chính và thực hành	004675	4		3	3	2	3	3	
2.1.12	Tin học ứng dụng và Công nghệ tài chính	004673	4	3	3	2	3	3	3	

TT	Nội dung kiến thức/tên học phần	Mã HP	TC	CHUẨN ĐẦU RA (PLO)						Ghi chú
				1	2	3	4	5	6	
2.1.13	Tài chính cá nhân ứng dụng	004698	3		2	3			2	
2.2	Kiến thức ngành tự chọn (Chọn 4 TC)		4							
2.2.1	Kế toán quản trị và chi phí	001051	2		3		3		3	
2.2.2	Phân tích thẩm định dự án	001981	2	3	3	3			3	
2.2.3	Mô hình tài chính	004693	2	3	3	3			3	
2.2.4	Đạo đức nghề nghiệp tài chính - ngân hàng	004674	2		3	3			3	
2.2.5	Định giá tài sản	004683	2		3	3			3	
2.2.6	Tài chính công	002332	2		3	2		2	3	
2.2.7	Marketing căn bản	001967	2	3			3		3	
2.2.8	Quản lý nguồn nhân lực	002168	2		3	2			3	
2.2.9	Hệ thống thông tin và hoạch định nguồn lực doanh nghiệp	004835	4		2			3	2	
2.2.10	Tài chính quốc tế	002347	2		3		3		3	
2.2.11	Khởi sự kinh doanh	004722	3		3	3			2	
2.2.12	Kiến tập hệ TC-NH	004733	3		3	3			3	
2.2.13	Kỹ năng quản lý và lãnh đạo	004734	3		3	3	3		3	
3	Kiến thức chuyên ngành (chọn 1 trong 2 chuyên ngành)		17							
3.1	Kiến thức chuyên ngành bắt buộc Tài chính doanh nghiệp		17							
3.1.1	Tài chính doanh nghiệp 1	002341	3		3	3			3	
3.1.2	Tài chính doanh nghiệp 2	002343	3		3	3			3	
3.1.3	Quản trị rủi ro tài chính	002269	3		3	3			3	
3.1.4	Tài chính doanh nghiệp thực hành	004699	4		3	3	3	3	3	
3.1.5	Thực hành Tài chính	002700	4		3	3	3	3	3	

TT	Nội dung kiến thức/tên học phần	Mã HP	TC	CHUẨN ĐẦU RA (PLO)						Ghi chú
				1	2	3	4	5	6	
3.2	<i>Kiến thức chuyên ngành bắt buộc chuyên ngành Ngân hàng</i>		17							
3.2.1	Tài chính doanh nghiệp	002341	3		3	3			3	
3.2.2	Tín dụng ngân hàng	002343	3		3	3			3	
3.2.3	Quản trị rủi ro ngân hàng	002270	3		3	3			3	
3.2.4	Thực hành thẩm định tín dụng ngân hàng	004699	4		3	3	3	3	3	
3.2.5	Thực hành Ngân hàng	002700	4		3	3	3	3	3	
4	Thực tập tốt nghiệp	004573	4		3	3	3	3	3	
5	Khóa luận tốt nghiệp	004592	7		3	3	3	3	3	
	Cộng		128							

10. Tổ chức giảng dạy; Đánh giá kết quả học tập và cấp bằng tốt nghiệp

Thực hiện theo quy chế đào tạo trình độ đại học hiện hành.

11. Cấu trúc chương trình đào tạo

Cấu trúc của chương trình đảm bảo sự sắp xếp hợp lý, cân bằng ở từng học kỳ của năm học và từng khối kiến thức. Chương trình bố trí các môn học từ cơ bản đến nâng cao nhằm đảm bảo kiến thức được liên tục, mức độ tăng dần và đủ thời gian tích lũy kiến thức, rèn luyện kỹ năng, đạo đức, thái độ cần thiết để làm việc. Đồng thời chương trình cũng được thiết kế bảo đảm tính chuyên sâu cho từng lĩnh vực chuyên ngành và có khả năng mở rộng cho nhiều chuyên ngành khác nhau.

Nội dung chương trình bao gồm các khối kiến thức giáo dục đại cương, cơ sở ngành, chuyên ngành, tốt nghiệp có mức độ tăng dần được giảng dạy trong các môn học, đồng thời giúp người học nâng cao thêm các kỹ năng mềm, kỹ năng tin học, ngoại ngữ,... rèn luyện được tác phong, kỷ luật, an toàn lao động khi làm việc. Chương trình cũng đảm bảo tính linh hoạt giúp người học có thể chuyển đổi sang các ngành học khác ở năm thứ nhất, năm thứ hai hoặc học cùng lúc nhiều chương trình.

STT	Nội dung kiến thức	Số học phần	Số TC	Tỷ lệ %	Ghi chú
I	Kiến thức giáo dục đại cương	13	34	27%	
II	Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp, trong đó	28	87	68%	
1	Kiến thức cơ sở ngành	7	19	15%	
1.1	Các học phần lý thuyết, hỗn hợp				
1.1.1	Bắt buộc	6	17		
1.1.2	Tự chọn	1	2		
1.2	Các học phần thực hành, thực tập.	0	0		
1.2.1	Bắt buộc				
1.2.2	Tự chọn				
2	Kiến thức ngành	15	47	37%	
2.1	Các học phần lý thuyết, hỗn hợp				
2.1.1	Bắt buộc	12	40		
2.1.2	Tự chọn	2	4		
2.2	Các học phần thực hành, thực tập.				
2.2.1	Bắt buộc	1	3		
2.2.2	Tự chọn	0	0		
3	Kiến thức chuyên ngành (02 chuyên ngành)	5	17	13%	
3.1	Các học phần lý thuyết, hỗn hợp				
3.1.1	Bắt buộc	4	13		
3.1.2	Tự chọn	0	0		
3.2	Các học phần thực hành, thực tập.				

STT	Nội dung kiến thức	Số học phần	Số TC	Tỷ lệ %	Ghi chú
3.2.1	Bắt buộc	1	4		
3.2.2	Tự chọn	0	0		
4	Kiến thức chuyên sâu đặc thù	0	0		
5	Thực tập tốt nghiệp	1	4	3%	
III	Khóa luận tốt nghiệp	1	7	5%	
	Cộng	42	128	100%	

12. Kế hoạch đào tạo dự kiến theo từng kỳ

12.1. Chuyên ngành Tài chính doanh nghiệp

T T	Học kỳ	Mã môn học	Tên môn học	TC	LT	TH	MH tiên quyết	Khối kiến thức	Hình thức thi	Quy ước điểm	Khoa QL
1	1	003923	Triết học Mác Lênin	3	45	0	Không	GD ĐC	Tiêu luận	2	KHCT
2	2	003925	Kinh tế Chính trị Mác Lênin	2	30	0	003923	GD ĐC	Tiêu luận	2	KHCT
3	3	003926	Chủ nghĩa Xã hội khoa học	2	30	0	003925	GD ĐC	Tiêu luận	2	KHCT
4	4	003505	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	30	0	003926	GD ĐC	Tiêu luận	2	KHCT
5	5	003928	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2	30	0	003505	GD ĐC	Tiêu luận	2	KHCT
6	2	003137	Tiếng Anh 1	4	120	0	Không	GD ĐC	Thực hành	2	KNN
7	3	003144	Tiếng Anh 2	4	120	0	003137	GD ĐC	Thực hành	2	KNN
8	2	000801	Giáo dục thể chất	4			Không	GD ĐC	Thực hành		GDTC&QP
9	2	000785	Giáo dục quốc phòng	11			Không	GD ĐC	Thực hành		GDTC&QP
10	1	004546	Toán cao cấp 2	3	45	0	Không	GD ĐC	Tự luận	2	KHTN
11	1	003657	Xác suất thống kê	2	30	0	Không	GD ĐC	Tự luận	2	KHTN
12	1	004547	Ứng dụng CNTT cơ bản	3	39	12	Không	GD ĐC	Thực hành	2	CNTT
13	1	002018	Pháp luật đại cương	2	30	0	Không	GD ĐC	Trắc nghệ m	2	KHCT
14	2	004552	Năng lượng cho phát triển bền vững	2	30	0	Không	GD ĐC	Trắc nghệ m	2	CNNL
15	2	002244	Quản trị học	3	45	0	Không	GD ĐC	Trắc nghệ m	2	KTQL

T T	Học kỳ	Mã môn học	Tên môn học	TC	LT	TH	MH tiên quyết	Khối kiến thức	Hình thức thi	Quy ước điểm	Khoa QL
16	1	001216	Kinh tế vi mô	3	45	0	Không	CSN	Trắc nghiệ m	2	KTQL
17	3	001223	Kinh tế vĩ mô	2	30	0	001216	CSN	Trắc nghiệ m	1	KTQL
18	3	004866	Lý thuyết tiền tệ ngân hàng	3	45	0	Không	CSN	Trắc nghiệ m	2	KTQL
19	3	004557	Thống kê ứng dụng trong kinh doanh	3	30	30	003657	CSN	Tự luận	2	KTQL
20	3	001838	Nguyên lý kế toán	3	45	0	Không	CSN	Trắc nghiệ m	2	KTQL
21	4	002208	Quản lý tài chính	3	45	0	001216	CSN	Trắc nghiệ m	2	KTQL
22	4	004723	Phương pháp tối ưu trong kinh tế	2	30	0	004546	CSN	Tự luận	1	KTQL
23	7	002161	Quản lý ngân hàng thương mại	4	60	0	004866	Ngành	Tự luận	2	KTQL
24	5	004867	Nghiệp vụ kinh doanh ngân hàng	4	60	0	004866	Ngành	Tự luận	2	KTQL
25	5	003093	Thuế và hệ thống thuế Việt Nam	3	45	0	001838	Ngành	Trắc nghiệ m	2	KTQL
26	4	003228	Tiếng Anh chuyên ngành tài chính	3	45	0	003144	Ngành	Tự luận	2	KTQL
27	6	004695	Phân tích kinh doanh	3	30	30	001023	Ngành	Tự luận	2	KTQL
28	4	001023	Kế toán doanh nghiệp	3	45	0	001838	Ngành	Tự luận	2	KTQL
29	6	004671	Bảo hiểm	4	60	0	002208	Ngành	Tự luận	2	KTQL
30	5	001506	Luật kinh tế	2	30	0	002018	Ngành	Tự luận	2	KHCT
31	4	004682	Đề án môn học ngành TCNH	3	0	90	002208	Ngành	BCC Đ	1	KTQL
32	7	002369	Thanh toán quốc tế	3	45	0	002208	Ngành	Tự luận	2	KTQL
33	7	004675	Đầu tư tài chính và thực hành	4	60	0	002208	Ngành	Tự luận	2	KTQL
34	6	004673	Tin học ứng dụng và Công nghệ tài chính	4	45	30	004547	Ngành	Thực hành	2	KTQL
35	4	004698	Tài chính cá nhân ứng dụng	3	30	30	002208	Ngành	Tự luận	2	KTQL
36	5	001051	Kế toán quản trị và chi phí	2	30	0	001838	Ngành	Tự luận	1	KTQL
37	5	001981	Phân tích thẩm định dự án	2	30	0	002208	Ngành	Tự luận	1	KTQL

T T	Học kỳ	Mã môn học	Tên môn học	TC	LT	TH	MH tiên quyết	Khối kiến thức	Hình thức thi	Quy ước điểm	Khoa QL
38	5	002341	Tài chính doanh nghiệp 1	3	45	0	002208	CN	Tự luận	2	KTQL
39	6	002343	Tài chính doanh nghiệp 2	3	45	0	002341	CN	Tự luận	2	KTQL
40	7	002270	Quản trị rủi ro tài chính	3	45	0	002208	CN	Tự luận	2	KTQL
41	6	004699	Tài chính doanh nghiệp thực hành	4	30	60	002343	CN	Thực hành	2	KTQL
42	7	002700	Thực hành Tài chính	4	0	120	004699	CN	BCCĐ	1	KTQL
43	8	004577	Thực tập tốt nghiệp	4	0	120	004675	CN	BCCĐ	1	KTQL
4	8	004596	Khoá luận tốt nghiệp	7	0	210	004577	CN	BCCĐ	1	KTQL
Các học phần tự chọn:											
45		003881	Lập trình Python	2	30	0	Không	CSN	Tự luận	1	CNTT
46		004764	Kinh doanh và Công nghệ (BT-ACCA Diploma)	2	30	0	001216	CSN	Trắc nghiệm	1	KTQL
47		004693	Mô hình tài chính	2	15	30	002208	Ngành	Thực hành	1	KTQL
48		004674	Đạo đức nghề nghiệp tài chính - ngân hàng	2	30	0	002208	Ngành	Tự luận	1	KTQL
49		004683	Định giá tài sản	2	30	0	002208	Ngành	Tự luận	1	KTQL
50		002332	Tài chính công	2	45	0	002208	Ngành	Tự luận	1	KTQL
51		001967	Marketing căn bản	2	30	0	002244	Ngành	Trắc nghiệm	1	KTQL
52		002168	Quản lý nguồn nhân lực	2	30	0	002244	Ngành	Trắc nghiệm	1	KTQL
53		004835	Hệ thống thông tin và hoạch định nguồn lực doanh nghiệp	4	30	0	002244	Ngành	Tự luận	1	KTQL
54		002347	Tài chính quốc tế	2	30	0	002208	Ngành	Trắc nghiệm	1	KTQL
55		004722	Khởi sự kinh doanh	3	30	30	002244	Ngành	BCCĐ	1	KTQL
56		004740	Kiên tập hệ TC-NH	3	0	90	Không	ĐHNN	BCCĐ	1	KTQL
57		004691	Kỹ năng quản lý và lãnh đạo	3	30	30	004682	ĐHNN	BCCĐ	1	KTQL

12.2. Chuyên ngành Ngân hàng

T T	Học kỳ	Mã môn học	Tên môn học	TC	LT	TH	MH tiền quyết	Khối kiến thức	Hình thức thi	Quy ước điểm m	Khoa QL
1	1	003923	Triết học Mác Lênin	3	45	0	Không	GD ĐC	Tiểu luận	2	KHCT
2	2	003925	Kinh tế Chính trị Mác Lênin	2	30	0	003923	GD ĐC	Tiểu luận	2	KHCT
3	3	003926	Chủ nghĩa Xã hội khoa học	2	30	0	003925	GD ĐC	Tiểu luận	2	KHCT
4	4	003505	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	30	0	003926	GD ĐC	Tiểu luận	2	KHCT
5	5	003928	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2	30	0	003505	GD ĐC	Tiểu luận	2	KHCT
6	2	003137	Tiếng Anh 1	4	120	0	Không	GD ĐC	Thực hành	2	KNN
7	3	003144	Tiếng Anh 2	4	120	0	003137	GD ĐC	Thực hành	2	KNN
8	2	000801	Giáo dục thể chất	4			Không	GD ĐC	Thực hành		GDTC& QP
9	2	000785	Giáo dục quốc phòng	11			Không	GD ĐC	Thực hành		GDTC& QP
10	1	004546	Toán cao cấp 2	3	45	0	Không	GD ĐC	Tự luận	2	KHTN
11	1	003657	Xác suất thống kê	2	30	0	Không	GD ĐC	Tự luận	2	KHTN
12	1	004547	Ứng dụng CNTT cơ bản	3	39	12	Không	GD ĐC	Thực hành	2	CNTT
13	1	002018	Pháp luật đại cương	2	30	0	Không	GD ĐC	Trắc nghệ m	2	KHCT
14	2	004552	Năng lượng cho phát triển bền vững	2	30	0	Không	GD ĐC	Trắc nghệ m	2	CNNL
15	2	002244	Quản trị học	3	45	0	Không	GD ĐC	Trắc nghệ m	2	KTQL
16	1	001216	Kinh tế vi mô	3	45	0	Không	CSN	Trắc nghệ m	2	KTQL
17	3	001223	Kinh tế vĩ mô	2	30	0	001216	CSN	Trắc nghệ m	1	KTQL
18	3	004866	Lý thuyết tiền tệ ngân hàng	3	45	0	Không	CSN	Trắc nghệ m	2	KTQL
19	3	004557	Thống kê ứng dụng trong kinh doanh	3	30	30	003657	CSN	Tự luận	2	KTQL
20	3	001838	Nguyên lý kế toán	3	45	0	Không	CSN	Trắc nghệ m	2	KTQL
21	4	002208	Quản lý tài chính	3	45	0	001216	CSN	Trắc nghệ m	2	KTQL

T T	Học kỳ	Mã môn học	Tên môn học	TC	LT	TH	MH tiên quyết	Khối kiến thức	Hình thức thi	Quy ước điểm m	Khoa QL
22	4	004723	Phương pháp tối ưu trong kinh tế	2	30	0	004546	CSN	Tự luận	1	KTQL
23	7	002161	Quản trị ngân hàng thương mại	4	60	0	004866	Ngành	Tự luận	2	KTQL
24	5	004867	Nghiệp vụ kinh doanh ngân hàng	4	60	0	004866	Ngành	Tự luận	2	KTQL
25	5	003093	Thuê và hệ thống thuế Việt Nam	3	45	0	001838	Ngành	Trắc nghiệm	2	KTQL
26	4	003228	Tiếng Anh chuyên ngành tài chính	3	45	0	003144	Ngành	Tự luận	2	KTQL
27	6	004695	Phân tích kinh doanh	3	30	30	001023	Ngành	Tự luận	2	KTQL
28	4	001023	Kế toán doanh nghiệp	3	45	0	001838	Ngành	Tự luận	2	KTQL
29	6	004671	Bảo hiểm	4	60	0	002208	Ngành	Tự luận	2	KTQL
30	5	001506	Luật kinh tế	2	30	0	002018	Ngành	Tự luận	2	KHCT
31	4	004682	Đề án môn học ngành TCNH	3	0	90	002208	Ngành	BCCĐ	1	KTQL
32	7	002369	Thanh toán quốc tế	3	45	0	002208	Ngành	Tự luận	2	KTQL
33	7	004675	Đầu tư tài chính và thực hành	4	60	0	002208	Ngành	Tự luận	2	KTQL
34	6	004673	Tin học ứng dụng và Công nghệ tài chính	4	45	30	004547	Ngành	Thực hành	2	KTQL
35	4	004698	Tài chính cá nhân ứng dụng	3	30	30	002208	Ngành	Tự luận	2	KTQL
36	5	001051	Kế toán quản trị và chi phí	2	30	0	001838	Ngành	Tự luận	1	KTQL
37	5	001981	Phân tích thẩm định dự án	2	30	0	002208	Ngành	Tự luận	1	KTQL
38	5	002338	Tài chính doanh nghiệp	3	45	0	002208	CN	Tự luận	2	KTQL
39	6	003283	Tin dụng ngân hàng	3	45	0	002341	CN	Tự luận	2	KTQL
40	7	002269	Quản trị rủi ro ngân hàng	3	45	0	002208	CN	Tự luận	2	KTQL
41	6	004700	Thực hành thẩm định tín dụng ngân hàng	4	30	60	002343	CN	Thực hành	2	KTQL
42	7	002698	Thực hành Ngân hàng	4	0	120	004699	CN	BCCĐ	1	KTQL
43	8	004577	Thực tập tốt nghiệp	4	0	120	004675	CN	BCCĐ	1	KTQL
44	8	004596	Khoá luận tốt nghiệp	7	0	210	004577	CN	BCCĐ	1	KTQL

T T	Học kỳ	Mã môn học	Tên môn học	TC	LT	TH	MH tiên quyết	Khối kiến thức	Hình thức thi	Quy ước điểm m	Khoa QL
Các học phần tự chọn:											
45		003881	Lập trình Python	2	30	0	Không	CSN	Tự luận	1	CNTT
46		004764	Kinh doanh và Công nghệ (BT-ACCA Diploma)	2	30	0	001216	CSN	Trắc nghiệ m	1	KTQL
47		004693	Mô hình tài chính	2	15	30	002208	Ngành	Thực hành	1	KTQL
48		004674	Đạo đức nghề nghiệp tài chính - ngân hàng	2	30	0	002208	Ngành	Tự luận	1	KTQL
49		004683	Định giá tài sản	2	30	0	002208	Ngành	Tự luận	1	KTQL
50		002332	Tài chính công	2	45	0	002208	Ngành	Tự luận	1	KTQL
51		001967	Marketing căn bản	2	30	0	002244	Ngành	Trắc nghiệ m	1	KTQL
52		002168	Quản lý nguồn nhân lực	2	30	0	002244	Ngành	Trắc nghiệ m	1	KTQL
53		004835	Hệ thống thông tin và hoạch định nguồn lực doanh nghiệp	2	30	0	002244	Ngành	Tự luận	1	KTQL
54		002347	Tài chính quốc tế	2	30	0	002208	Ngành	Trắc nghiệ m	1	KTQL
55		004722	Khởi sự kinh doanh	3	30	30	002244	Ngành	BCCĐ	1	KTQL
56		004740	Kiến tập hệ TC-NH	3	0	90	Không	ĐHNN	BCCĐ	1	KTQL
57		004691	Kỹ năng quản lý và lãnh đạo	3	30	30	004682	ĐHNN	BCCĐ	1	KTQL

(Ký hiệu: GDĐC: Giáo dục đại cương; CSN: Cơ sở ngành; CN: Chuyên ngành; ĐHNN: Định hướng nghề nghiệp)

13. Mô tả tóm tắt các học phần

13.1. Triết học Mác Lênin

Mã môn học: 003923

TC: 3TC

Học phần gồm 3 chương cung cấp những kiến thức nền tảng của Triết học Mác - Lênin, bao gồm:

- Triết học và vai trò của triết học trong đời sống xã hội.
- Chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử. Từ đó, giúp sinh viên có tư duy logic, phương pháp luận khoa học và cách mạng vận dụng một cách chủ động, sáng tạo kiến thức đã học để giải quyết các tình huống, vấn đề nảy sinh trong thực tiễn.

13.2. Kinh tế Chính trị Mác Lênin Mã môn học: 003925 TC: 2TC

Học phần Kinh tế chính trị Mác – Lênin cung cấp cho người học các kiến thức cơ bản về sự hình thành và phát triển của Kinh tế chính trị Mác – Lênin, về kinh tế hàng hoá, thị trường và nền kinh tế thị trường cũng như các quy luật kinh tế cơ bản trong nền kinh tế thị trường, học thuyết về giá trị thặng dư của C Mác, về quan hệ giữa cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường, nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam, vấn đề công nghiệp hoá, hiện đại hoá và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam hiện nay. Từ đó người học vận dụng những vấn đề có tính quy luật của Kinh tế chính trị Mác – Lênin trong hoạt động nhận thức và thực tiễn, hình thành ở người học niềm tin và ý thức tuân thủ theo chủ trương, đường lối của Đảng và Nhà nước, xây dựng và phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam hiện nay.

13.3. Chủ nghĩa xã hội khoa học Mã môn học: 003926 TC: 2TC

Học phần gồm 7 chương: chương 1, trình bày những vấn đề cơ bản có tính nhập môn của Chủ nghĩa xã hội khoa học; từ chương 2 đến chương 7 trình bày những nội dung cơ bản của Chủ nghĩa xã hội khoa học theo mục tiêu học phần.

13.4. Tư tưởng Hồ Chí Minh Mã môn học: 003505 TC: 2TC

Tư tưởng Hồ Chí Minh là môn học thuộc lĩnh vực Khoa học chính trị, cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản và cần thiết về chính trị - xã hội, văn hóa thời đại Hồ Chí Minh sống và thực hành đạo đức cách mạng. Từ đó, vận dụng vào xây dựng xã hội mới, con người mới văn minh, tiến bộ. Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII của Đảng ta (1991) đã ghi vào Cương lĩnh và Điều lệ của mình: “Đảng lấy chủ nghĩa Mác - Lênin và Tư tưởng Hồ Chí Minh làm nền tảng tư tưởng và kim chỉ nam cho hành động”. Do đó, học môn Tư tưởng Hồ Chí Minh các bạn có một nền tảng vững chắc cho tư duy lý luận đúng đắn, có một phương pháp luận cách mạng, khoa học để sinh viên học tập tốt các môn chuyên ngành cũng như sau này trong quá trình công tác của bản thân.

Học phần Tư tưởng Hồ Chí Minh gồm 6 chương, cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản về: Đối tượng, phương pháp nghiên cứu và ý nghĩa học tập môn tư tưởng Hồ Chí Minh; về cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; về độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội; về Đảng Cộng sản và nhà nước Việt Nam; về đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế; về văn hóa, đạo đức, con người.

13.5. Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam Mã môn học: 003928 TC: 2TC

- Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam là 1 trong 5 môn Lý luận chính trị được giảng dạy trong hệ thống giáo dục đại học ở Việt Nam. Đây là học phần bắt buộc sinh viên phải tích lũy kiến thức.

- Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam là một chuyên ngành, một bộ phận của khoa học lịch sử. Chủ tịch Hồ Chí Minh khẳng định: “Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam là cả một pho lịch sử bằng vàng”. Đó chính là tính khoa học, cách mạng, giá trị thực tiễn sâu sắc trong Cương lĩnh, đường lối của Đảng; là sự lãnh đạo đúng đắn, đáp ứng kịp thời những yêu cầu, nhiệm vụ do lịch sử đặt ra; những kinh nghiệm, bài học có tính quy luật, lý luận của cách mạng Việt Nam và những truyền thống vẻ vang của Đảng.

- Nghiên cứu, học tập lịch sử Đảng không chỉ nắm vững những sự kiện, cột mốc lịch sử mà cần thấu hiểu những vấn đề phong phú đó trong quá trình Đảng lãnh đạo cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân, cách mạng xã hội chủ nghĩa, từ đó vận dụng, phát triển trong thời kỳ đổi mới toàn diện, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và hội nhập quốc tế hiện nay.

13.6. Pháp luật đại cương Mã môn học: 002018 TC: 2TC

Học phần này được thiết kế giảng dạy cho sinh viên không chuyên ngành Luật. Bao gồm những nội dung cơ bản sau đây:

- Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về nhà nước và pháp luật làm cơ sở cho việc học tập, nghiên cứu môn học khác.

- Phổ biến những quy định của pháp luật thực định trong một số lĩnh vực như: hiến pháp, hình sự, dân sự, hành chính, phòng chống tham nhũng...

13.7. Tiếng Anh 1 Mã môn học: 003137 TC: 4TC

Học phần Tiếng Anh.1 là học phần chính thức đầu tiên trong chương trình đào tạo Tiếng Anh hướng tới chuẩn đầu ra tương đương bậc 3/6 (đã được quy định theo Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24/1/2014 của Bộ GD-ĐT ban hành Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam) của trường Đại học Điện lực. Học phần cung cấp các kiến thức và kỹ năng ngôn ngữ về các chủ đề quen thuộc trong đời sống, công việc, học tập hàng ngày như giao tiếp hàng ngày, mua sắm, du lịch, công sở, trải nghiệm sống... giúp người học có thể xử lý hầu hết các tình huống phát sinh khi đến khu vực nói Tiếng Anh với điều kiện người nói sử dụng ngôn ngữ rõ ràng, chuẩn xác. Kết thúc học phần, người học có năng lực tiếp tục học phần Tiếng Anh.2.

13.8. Tiếng Anh 2**Mã môn học: 003144****TC: 3TC**

Học phần Tiếng Anh B1.2 là học phần bắt buộc trong chương trình đào tạo cho sinh viên chính quy Đại học Điện lực nhằm giúp sinh viên đạt được chuẩn đầu ra trình độ tương đương bậc 3/6 (KNLNN 6 bậc dùng cho Việt Nam đã được quy định theo Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24/1/2014 của Bộ GD-ĐT) gồm 15 nội dung. Mỗi nội dung bao gồm: ngữ pháp, ngữ âm và các nội dung thực hành toàn diện 4 Ngữ dụng, nói, đọc, viết thông qua các bài học đa dạng về chủ đề và loại hình bài tập.

13.9. Xác suất và thống kê**Mã môn học: 003657****TC: 2TC**

Học phần được chia làm hai phần:

Phần Lý thuyết xác suất: trình bày những kiến thức cơ bản về lý thuyết xác suất bao gồm các công thức tính xác suất, biến ngẫu nhiên, các đặc trưng của biến ngẫu nhiên và quy luật phân phối của biến ngẫu nhiên, từ đó hiểu được tính quy luật của các hiện tượng ngẫu nhiên. Áp dụng giải các bài toán ứng dụng trong kinh tế, kỹ thuật và thực tế.

Phần Thống kê toán: sử dụng các công cụ toán cao cấp và lý thuyết xác suất để nghiên cứu những kiến thức cơ bản về thống kê bao gồm cơ sở lý thuyết về điều tra chọn mẫu, các phương pháp ước lượng tham số và bài toán kiểm định giả thuyết thống kê trong nghiên cứu các vấn đề kinh tế. Áp dụng giải các bài toán ứng dụng trong kinh tế, kỹ thuật và thực tế.

13.10. Toán cao cấp 2**Mã môn học: 004546****TC: 3TC**

Học phần giúp sinh viên hiểu được những kiến thức nền tảng ban đầu của Giải tích thực một biến và nhiều biến: giới hạn, tính liên tục, đạo hàm, vi phân, tích phân, tích phân suy rộng, tích phân bội, tích phân đường, chuỗi số, chuỗi hàm, phương trình vi phân và ứng dụng các kiến thức này để giải một số bài toán trong kinh tế, kỹ thuật.

13.11. Năng lượng cho phát triển bền vững**Mã môn học: 004552****TC: 2TC**

Học phần gồm các nội dung: Các chính sách phát triển năng lượng, xu hướng chuyển dịch năng lượng trên thế giới và Việt Nam; các khái niệm cơ bản về hệ thống năng lượng; nhu cầu sử dụng năng lượng; các cơ quan quản lý năng lượng Việt Nam; Cấu trúc hệ thống điện Việt Nam; sơ đồ quản trị các nhà máy điện, công nghệ sản xuất điện và các phương pháp lưu trữ điện năng; khái niệm về biến đổi khí hậu và phát triển năng lượng bền vững bảo vệ môi trường.

13.12. Ứng dụng CNTT cơ bản**Mã môn học: 004547****TC: 3TC**

Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản là một học phần mang tính ứng dụng, nội dung học phần được xây dựng theo các các mô đun quy định tại Khoản 1 Điều 2 về “Chuẩn kỹ năng

sử dụng CNTT cơ bản” của Thông tư 03/2014/TT-BTTTT ngày 11 tháng 3 năm 2014 của Bộ thông tin và truyền thông.

13.13. Quản trị học

Mã môn học: 002244

TC: 3TC

Học phần cung cấp những khái niệm chung về quản trị, các nội dung về nhà quản trị, môi trường quản trị, các tư tưởng quản trị và các lý thuyết liên quan đến bốn chức năng cơ bản của quản trị bao gồm: lập kế hoạch, tổ chức, lãnh đạo và kiểm soát. Đồng thời, học phần đề cập đến các nội dung căn bản trong việc ra quyết định, văn hóa tổ chức. Việc hiểu biết các nội dung trên cùng với nắm vững các nguyên lý cơ bản của bốn chức năng quản trị sẽ giúp người học vận dụng hiệu quả vào công việc liên quan tới quản trị trong tổ chức, doanh nghiệp.

13.14. Giáo dục thể chất

Mã môn học: 000801,000808,000813,000816

TC: 4TC

Thực hiện theo Quyết định số 1547/QĐ-ĐHDL ngày 04/9/2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Điện lực về Chương trình môn học giáo dục thể chất dùng cho hệ đại học. Chương trình cung cấp kiến thức, kỹ năng vận động cơ bản, hình thành thói quen luyện tập thể dục, thể thao để nâng cao sức khỏe, phát triển thể lực, tầm vóc, hoàn thiện nhân cách, nâng cao khả năng học tập, kỹ năng hoạt động xã hội cho sinh viên với tinh thần, thái độ tự giác, tích cực. Giúp người học nhận thức tầm quan trọng của việc rèn luyện thân thể và phát triển thể chất cho bản thân. Biết được một số nội dung cơ bản về lý luận và phương pháp thể dục thể thao, y học thể thao, sinh lý học vận động, kiến thức về phương pháp tập luyện, rèn luyện thể chất một số môn thể thao cơ bản.

13.15. Giáo dục quốc phòng

Mã môn học: 000785, 000788, 000791, 003788 TC: 11TC

Thực hiện theo Thông tư số 05/2020/TT-BGDĐT ngày 18/3/2020 của Bộ GD&ĐT về Chương trình giáo dục quốc phòng và an ninh trong trường trung cấp sư phạm, cao đẳng sư phạm và cơ sở giáo dục đại học. Chương trình cung cấp những kiến thức cơ bản về quan điểm của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về quốc phòng và an ninh; xây dựng nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân, xây dựng thế trận quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh nhân dân, xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân; bổ sung kiến thức về phòng thủ dân sự và kỹ năng quân sự; sẵn sàng thực hiện nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ công an bảo vệ Tổ quốc. Nắm được kiến thức cơ bản về công tác quốc phòng và an ninh trong tình hình mới. Bước đầu làm quen với tác phong, nề nếp, các chế độ sinh hoạt, học tập trong môi trường quân đội, có ý thức tổ chức kỷ luật trong sinh hoạt tập thể, cộng đồng ở trường, lớp.

13.16. Kinh tế vĩ mô**Mã môn học: 001216****TC: 3TC**

Kinh tế vĩ mô 1 nghiên cứu và xem xét nền kinh tế với tư cách một tổng thể. Môn học giới thiệu những nguyên lý cơ bản của kinh tế học vĩ mô; phân tích sự vận hành của nền kinh tế và những biến số kinh tế vĩ mô cơ bản như: tổng cung, tổng cầu, lạm phát, thất nghiệp, tăng trưởng kinh tế cũng như sự can thiệp chính sách của Chính phủ mỗi quốc gia nhằm đạt được các mục tiêu kinh tế vĩ mô trong từng thời kỳ.

13.17. Kinh tế vĩ mô**Mã môn học: 001223****TC: 2TC**

Học phần cung cấp các khái niệm, phương pháp đo lường một số chỉ tiêu vĩ kinh tế vĩ mô cơ bản; xem xét các thành phần cấu thành tổng cầu; phân tích mối quan hệ giữa tổng cung và tổng cầu; nghiên cứu các quan hệ trên thị trường tiền tệ; giới thiệu bản chất và tác động của các chính sách kinh tế vĩ mô cơ bản như chính sách tài khóa, chính sách tiền tệ; thất nghiệp, lạm phát.

13.18. Thống kê ứng dụng trong kinh doanh**Mã môn học: 004557****TC: 3TC**

Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về thu thập, tổng hợp, trình bày dữ liệu thống kê liên quan đến các vấn đề trong kinh doanh; trình bày các phương pháp, các kỹ năng tính toán, phân tích, dự báo, suy diễn từ số liệu, dữ liệu thu thập được.

13.19. Lý thuyết tiền tệ ngân hàng**Mã môn học: 004866****TC: 3TC**

Học phần Lý thuyết tiền tệ ngân hàng là học phần cơ sở của ngành học Tài chính – Ngân hàng. Học phần được thiết kế nhằm cung cấp cho sinh viên hiểu rõ về các khái niệm cơ bản, lý thuyết và thực tiễn liên quan đến hệ thống tiền tệ và hoạt động ngân hàng. Học phần gồm các nội dung liên quan đến vai trò của tiền tệ, các tổ chức tài chính và ngân hàng trung ương trong nền kinh tế và cách chúng ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế, sự ổn định và quyết định chính sách. Ngoài ra, học phần cũng sẽ làm rõ mạng lưới các tổ chức tài chính đóng vai trò quan trọng trong phân bổ và quản lý nguồn lực tài chính. Từ đó, sinh viên sẽ hiểu rõ về hoạt động và chức năng của các tổ chức này. Thông qua nghiên cứu các dịch vụ đa dạng mà các tổ chức này cung cấp, sinh viên sẽ nhận thức rõ tầm quan trọng của hệ thống ngân hàng trong việc thúc đẩy các hoạt động kinh tế, đổi mới và tài chính toàn diện.

13.20. Nguyên lý kế toán**Mã môn học: 001838****TC: 3TC**

Học phần Nguyên lý kế toán là học phần cơ sở cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về các nguyên lý kế toán chung, các nguyên tắc kế toán các phương pháp kê toán, hạch toán được các quá trình cơ bản: quá trình mua hàng, quá trình sản xuất, quá trình tiêu thụ; hiểu

và vận dụng được cách lập chung về hai báo cáo tài chính cơ bản, hiểu các hình thức sổ kế toán và vận dụng trong công tác kế toán doanh nghiệp.

13.21. Quản lý tài chính

Mã môn học: 002208

TC: 3TC

Học phần Quản lý tài chính là học phần cơ sở cung cấp cho người học những kiến thức căn bản về quản lý tài chính trong doanh nghiệp nói chung, vận dụng hiểu biết để đưa ra quyết định tài chính đúng đắn, nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh, hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp và đảm bảo an toàn về mặt tài chính.

13.22. Phương pháp tối ưu trong kinh tế

Mã môn học: 004723

TC: 2TC

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về mô hình hóa bài toán, nắm được các phương pháp giải bài toán quy hoạch tuyến tính và bài toán đối ngẫu, mô hình mạng và lý thuyết ra quyết định. Trang bị cho sinh viên kỹ năng chuyển các tình huống thực tế trong quản lý kinh tế thành dạng mô hình toán học, từ đó giúp đưa ra quyết định tối ưu trong kinh doanh. Ngoài ra, môn học cung cấp cho sinh viên một số phần mềm giải các bài toán quy hoạch tối ưu.

13.23. Lập trình Python

Mã môn học: 003881

TC: 2TC

Học phần này cung cấp các kiến thức trong ngôn ngữ lập trình Python như kiểu dữ liệu, toán tử, biểu thức, vòng lặp, hàm, module. Khi kết thúc học phần, sinh viên cài đặt được một số chương trình cơ bản và xây dựng được một số hệ thống ứng dụng dựa trên nền tảng mã nguồn mở Python.

13.24. Kinh doanh và Công nghệ

Mã môn học: 004764

TC: 2TC

Học phần cung cấp cho sinh viên nền tảng của một tổ chức kinh doanh, môi trường, các bên liên quan, cấu trúc kinh doanh và công nghệ trong tài chính, kinh doanh.

13.25. Quản trị ngân hàng thương mại

Mã môn học: 002161

TC: 4TC

Học phần Quản trị ngân hàng thương mại trang bị cho người học khả năng phân tích, đánh giá và đưa ra các quyết định quản trị đối với các lĩnh vực hoạt động của NHTM. Học phần cung cấp cho sinh viên các nội dung sau: Quản trị Tài sản – Nợ (ALM); quản trị dự trữ và thanh khoản; quản trị danh mục cho vay; quản trị danh mục đầu tư; quản trị rủi ro hoạt động và rủi ro thị trường; quản trị các nguồn vốn tiền gửi và phi tiền gửi; và quản trị vốn chủ sở hữu của NHTM.

13.26. Nghiệp vụ kinh doanh ngân hàng

Mã môn học: 004867

TC: 4TC

Học phần Nghiệp vụ kinh doanh ngân hàng trang bị cho người học các khái niệm chung về toàn cảnh ngân hàng thương mại gồm quá trình hình thành phát triển, chức năng, vai trò, cơ

cấu tổ chức, các rủi ro đặc thù trong kinh doanh ngân hàng và các nghiệp vụ kinh doanh tại ngân hàng thương mại. Từ đó, cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản nhất về nghề ngân hàng để có thể trở thành một chuyên viên ngân hàng chuyên nghiệp. Ngoài ra, học phần này còn giúp người học gắn kết các hoạt động của một doanh nghiệp với những dịch vụ của ngân hàng một cách thuận lợi, nhanh chóng và ứng dụng các sản phẩm ngân hàng trong các tình huống, đối tượng tham gia thực tế tại các ngân hàng.

13.27. Thuế và hệ thống thuế Việt Nam **Mã môn học: 003093** **TC: 3TC**

Học phần này giới thiệu cho sinh viên về hệ thống thuế của Việt Nam; trình bày những kiến thức cơ bản về thuế trên góc độ lý thuyết (kinh tế, chính trị và pháp lý), hướng dẫn sinh viên phương pháp tính các loại thuế (thuế giá trị gia tăng, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất nhập khẩu, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân, thuế môn bài, thuế nhà thầu) và thảo luận các vấn đề liên quan đến thuế đối với cá nhân, doanh nghiệp và xã hội.

13.28. Tiếng Anh chuyên ngành tài chính **Mã môn học: 003228** **TC: 3TC**

Học phần Tiếng Anh chuyên ngành Tài chính là học phần bắt buộc trong chương trình đào tạo cho sinh viên ngành Tài chính ngân hàng nhằm cung cấp cho sinh viên những thuật ngữ được sử dụng trong lĩnh vực tài chính ngân hàng như: Tiền tệ và thu nhập, thị trường và các công cụ tài chính, tài chính doanh nghiệp, Cụ thể, sinh viên sẽ được luyện tập các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết, từ đó, có thể đọc hiểu, đồng thời viết các tóm tắt khoa học, miêu tả và lập các biểu đồ, các báo cáo liên quan đến lĩnh vực tài chính ngân hàng. Bên cạnh đó, sinh viên được phát triển kỹ năng hợp tác, làm việc nhóm; có thái độ tích cực, chủ động, phát triển kỹ năng tư duy phản biện nhằm đáp ứng tốt hơn cho công việc của mình.

13.29. Phân tích kinh doanh **Mã môn học: 004695** **TC: 3TC**

Học phần cung cấp kiến thức về phân tích hoạt động kinh doanh, trang bị cho người học kiến thức tổng hợp về phân tích ngành, phân tích chiến lược cạnh tranh nhằm xác định các nhân tố chủ yếu tạo ra lợi nhuận và dẫn đến rủi ro kinh doanh. Ngoài ra giúp sinh viên phân tích chiến lược, các bước, các nhân tố trong hoạt động kinh doanh trong doanh nghiệp để nâng cao hiệu quả kinh doanh. Học phần sử dụng phần mềm phân tích để đánh giá hiệu quả kinh doanh.

13.30. Kế toán doanh nghiệp **Mã môn học: 001023** **TC: 3TC**

Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về kế toán tài chính trong doanh nghiệp, giúp cho người học hiểu được : « kế toán là quá trình thu thập, xử lý, phân tích và cung cấp thông tin kinh tế-tài chính của đơn vị » dựa trên các nguyên tắc nhất định. Sau khi học xong học phần Kế toán doanh nghiệp, người học có thể hiểu, vận dụng các nguyên tắc kế toán vào

đề đã lựa chọn. Giảng viên có trách nhiệm hỗ trợ về mặt chuyên môn và giám sát quá trình nghiên cứu và viết Đề án.

13.34. Thanh toán quốc tế

Mã môn học: 002369

TC: 3TC

Học phần Thanh toán quốc tế (TTQT) trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về các hoạt động và kỹ năng cần thiết trong thanh toán quốc tế. Học phần bao gồm những nội dung kiến thức tổng quan về TTQT, chứng từ thông dụng trong TTQT, các phương tiện TTQT, các phương thức thanh toán trong các giao dịch thương mại, dịch vụ quốc tế. Sau khi học xong học phần này, sinh viên hiểu được các loại chứng từ thông dụng trong TTQT, kiến thức căn bản về các nghiệp vụ thông thường trong thanh toán quốc tế. Ngoài ra, sinh viên có khả năng lập hợp đồng ngoại thương, chuẩn bị các chứng từ tài chính và thương mại như hối phiếu, chứng từ vận tải, chứng từ bảo hiểm, thực hiện các công việc liên quan trong từng phương thức thanh toán quốc tế. Các nội dung kiến thức này đóng góp giá trị cho quá trình thực hiện nghiệp vụ tài trợ thương mại trong ngân hàng hay khâu thanh toán quốc tế trong nghiệp vụ xuất nhập khẩu của doanh nghiệp.

13.35. Đầu tư tài chính và thực hành

Mã môn học: 004675

TC: 4TC

Học phần Đầu tư tài chính và thực hành cung cấp kiến thức cơ bản về hoạt động đầu tư tài chính. Trong học phần này sinh viên sẽ được học và thực hành các phương pháp phân tích và định giá chứng khoán, quản lý vốn, sử dụng phần mềm phân tích chứng khoán chuyên nghiệp. Sinh viên vận dụng các kiến thức đã học từ các môn Tài chính doanh nghiệp, Thị trường tài chính để phân tích, nhận định và lựa chọn cơ hội đầu tư tài chính. Các kỹ năng tổng hợp, phân tích, ứng dụng phần mềm sẽ được sinh viên thực hành trong học phần này. Từ đó hình thành kỹ năng đánh giá, lựa chọn và ra quyết định (hoặc tư vấn) đầu tư tài chính gồm: xác định giá trị của các chứng khoán, các nguyên tắc đầu tư tài chính, lựa chọn danh mục đầu tư để tối ưu hóa rủi ro.

13.36. Tin học ứng dụng và Công nghệ tài chính

Mã môn học: 004673

TC: 4TC

Học phần Tin học ứng dụng và Công nghệ Tài chính gồm hai phần. Phần đầu, Tin học ứng dụng, tập trung vào các kiến thức cơ bản về excel và ứng dụng của excel trong lĩnh vực Tài chính – Ngân hàng. Sau khi học, sinh viên sẽ có kỹ năng sử dụng excel, vận dụng excel vào trong các lĩnh vực công việc Tài chính – Ngân hàng. Phần hai, Công nghệ Tài chính, được thiết kế để cung cấp cho sinh viên hiểu biết toàn diện, căn bản về lĩnh vực FinTech và tác động của nó đối với ngành tài chính. Sinh viên sẽ được tìm hiểu một cách sâu sắc và phát triển kiến thức về các khái niệm và công nghệ chính của FinTech, chẳng hạn như phân tích dữ liệu lớn (Big Data), máy học (machine learning) và trí tuệ nhân tạo (Artificial Intelligence – AI. Các loại hình FinTech

khác nhau cũng được đề cập, chẳng hạn như cố vấn Robo (Robo-Advisor), nền tảng cho vay ngang hàng và các giải pháp dựa trên Blockchain. Ngoài ra, học phần đề cập tới ứng dụng của những công nghệ này trong quản lý rủi ro, phát hiện gian lận và dịch vụ khách hàng, bối cảnh pháp lý cho FinTech và vấn đề đạo đức liên quan. Bên cạnh đó, sinh viên sẽ tham gia tìm hiểu thực tế và nghiên cứu điển hình để phát triển các kỹ năng thực tế.

13.37. Tài chính cá nhân ứng dụng

Mã môn học: 004698

TC: 3TC

Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản và có hệ thống về Tài chính cá nhân như tầm quan trọng của hoạch định TCCN, các công cụ hoạch định TCCN, nhận ra tình hình tài chính của bản thân và quản lý được dòng tiền thu, chi, quản lý nợ một cách hợp lý. Môn học cung cấp các kỹ năng cần thiết để cá nhân đưa ra các quyết định đầu tư trong ngắn hạn và dài hạn, hiểu và kiểm soát rủi ro, đảm bảo an toàn, tự do tài chính trong tương lai.

13.38. Kế toán quản trị chi phí

Mã môn học: 001051

TC: 2TC

Học phần Kế toán quản trị và chi phí trang bị cho người học các kỹ năng giải quyết các vấn đề về mặt kỹ thuật của kế toán quản trị từ đó giúp cho người học nắm chắc các nội dung liên quan đến trình bày và đọc hiểu các thông tin trong các báo cáo kế toán quản trị. Học phần còn trang bị cho người học trình tự xử lý, phân tích các thông tin kế toán quản trị đã cung cấp một cách hiệu quả, giúp đưa ra các quyết định phục vụ cho việc hoạch định, tổ chức điều hành, kiểm soát và ra quyết định của nhà quản lý.

13.39. Phân tích thẩm định dự án

Mã môn học: 001981

TC: 2TC

Giúp sinh viên nắm được và vận dụng kiến thức cơ bản về dự án, đặc biệt phân tích & thẩm định các dự án đầu tư quan trọng. Trang bị cho sinh viên kỹ năng phân tích và đánh giá, lựa chọn dự án đầu tư. Có khả năng tự tìm hiểu, chủ động tìm hiểu và đánh giá cập nhật những quy định về phân tích & quản lý dự án đầu tư xây dựng.

13.40. Mô hình tài chính

Mã môn học: 004693

TC: 2TC

Học phần Mô hình tài chính được xây dựng nhằm mục đích cung cấp kiến thức căn bản và phát triển kỹ năng lập mô hình tài chính của sinh viên bằng Excel. Các nội dung kiến thức được giảng dạy trong học phần này bao gồm phát triển và ứng dụng bảng tính tài chính, dữ liệu và phân tích độ nhạy, bài toán tối ưu trong doanh nghiệp, tối ưu hóa danh mục đầu tư, tính toán chi phí sử dụng vốn, lập kế hoạch tài chính và định giá doanh nghiệp. Bên cạnh đó, sinh viên cũng sẽ được học cách diễn giải kết quả của mô hình và trình bày chúng với các bên liên quan. Sau khi hoàn thành học phần, sinh viên sẽ có khả năng lập các mô hình tài chính để phân tích

các cơ hội kinh doanh, dự báo công tác tài chính, đưa ra các quyết định đầu tư, đánh giá hiệu quả đầu tư và định giá doanh nghiệp.

13.41. Đạo đức nghề nghiệp tài chính - ngân hàng Mã môn học: 004674 TC: 2TC

Học phần Đạo đức nghề nghiệp Tài chính – Ngân hàng được thiết kế thuộc khối kiến thức ngành tự chọn, cung cấp cho người học những hiểu biết chung, kỹ năng cần thiết về đạo đức và trách nhiệm nghề nghiệp trong lĩnh vực Tài chính – Ngân hàng và cách áp dụng những kiến thức này trong quá trình ra quyết định nghề nghiệp. Học phần trang bị các kiến thức gồm học thuyết về đạo đức, tầm quan trọng của đạo đức nghề nghiệp, các quy tắc, chuẩn mực đạo đức và trách nhiệm nghề nghiệp, các vấn đề đạo đức trong lĩnh vực Tài chính – Ngân hàng. Trong suốt quá trình học, người học được khuyến khích đào sâu tìm hiểu các vấn đề đạo đức trong lĩnh vực Tài chính – Ngân hàng, nghiên cứu các tình huống thực tế điển hình và phát triển các kỹ năng cần thiết để đưa ra các quyết định đạo đức trong nghề nghiệp. Mục tiêu học phần hướng tới trang bị cho người học những phương pháp, công cụ và kiến thức cần thiết để đưa ra các quyết định có trách nhiệm đạo đức, trở thành những lãnh đạo có đạo đức trong lĩnh vực Tài chính – Ngân hàng.

13.42. Định giá tài sản Mã môn học: 004683 TC: 2TC

Học phần này được đưa vào với mục tiêu trang bị một cách có hệ thống cho người học những kiến thức cơ bản và toàn diện về định giá tài sản gồm bất động sản, thiết bị máy móc và tài sản vô hình. Trên cơ sở đó, học phần tạo nền tảng kiến thức căn bản và khoa học cho hoạt động định giá. Nội dung cốt lõi của học phần này tập trung tới các khái niệm cơ bản về định giá tài sản, quy trình, đạo đức trong định giá tài sản, cách tiếp cận và các phương pháp định giá tài sản. Hơn nữa học phần còn cung cấp cho người học những tình huống nghiên cứu định giá tài sản cụ thể để nghiên cứu thực tế và vận dụng kiến thức được cung cấp. Sau khi hoàn thành học phần, người học có được các kiến thức căn bản và hình thành các kỹ năng cần thiết trong nghiệp vụ định giá tài sản để đủ năng lực đánh giá giá trị tài sản tại doanh nghiệp hay trong hoạt động thẩm định của ngân hàng.

13.43. Tài chính công Mã môn học: 002332 TC: 2TC

Môn học cung cấp lý luận và nghiệp vụ quản lý tài chính Nhà nước có sự liên hệ với các cơ chế chính sách trong hoạt động tài chính và ngân sách hiện hành. Nâng cao nhận thức và hiểu biết về cơ chế của việc khai thác và sử dụng các nguồn tài chính trong quá trình tạo lập, quản lý và sử dụng các nguồn tài chính công trong nền kinh tế Việt Nam hiện nay.

13.44. Marketing căn bản**Mã môn học: 001967****TC: 2TC**

Học phần cung cấp những khái niệm chung về khách hàng, thị trường, sản phẩm, kênh phân phối, giá và các hoạt động xúc tiến hỗn hợp marketing mix nhằm đáp ứng yêu cầu kinh doanh có hiệu quả của doanh nghiệp trong việc thực hiện các công việc liên quan hoạt động Marketing.

13.45. Quản lý nguồn nhân lực**Mã môn học: 002168****TC: 2TC**

Môn học cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về bản chất, chức năng, thách thức và các hoạt động của quản lý nguồn nhân lực ví dụ như hoạch định nguồn nhân lực trong doanh nghiệp, tuyển dụng và lựa chọn nhân lực quan hệ lao động và cách quản lý xung đột trong tổ chức.....Người học có thể lên kế hoạch nguồn nhân lực, xây dựng thiết kế hệ thống thông tin nguồn nhân lực, ứng dụng của hệ thống thông tin nguồn nhân lực trong quản lý nguồn nhân lực.

13.46. Hệ thống thông tin và hoạch định nguồn lực doanh nghiệp**Mã môn học: 004835****TC: 4TC**

Học phần cung cấp những khái niệm về hệ thống thông tin nhằm mục đích quản lý hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Các hệ thống cụ thể sẽ được phân tích và giới thiệu để sinh viên có thể biết và sử dụng trong công tác điều hành các bộ phận công tác, ví dụ như hệ thống thông tin nhân lực, hệ thống thông tin quản lý sản xuất, ...

13.47. Tài chính quốc tế**Mã môn học: 002347****TC: 2TC**

Học phần Tài chính quốc tế trang bị những kiến thức cơ bản liên quan đến tài chính quốc tế, kinh doanh ngoại hối, đầu tư quốc tế và nghiên cứu những mối quan hệ tác động qua lại lẫn nhau trong lĩnh vực tiền tệ và chính sách kinh tế vĩ mô giữa các quốc gia. Đồng thời, học phần cung cấp những kỹ năng cơ bản về quản trị tài chính tại các doanh nghiệp, các công ty đa quốc gia, công ty xuất nhập khẩu, từ đó có thể giải quyết các vấn đề thực tiễn tại các doanh nghiệp, các tổ chức tài chính,.... Bên cạnh đó, sinh viên được phát triển kỹ năng hợp tác, làm việc nhóm; có thái độ tích cực, chủ động, phát triển kỹ năng tư duy phản biện nhằm đáp ứng tốt hơn cho yêu cầu công việc của mình.

13.48. Khởi sự kinh doanh**Mã môn học: 004722****TC: 3TC**

Môn học cung cấp cho người học những vấn đề cốt yếu cho việc khởi sự kinh doanh ví dụ như kế sách, công nghệ, marketing, tài chính, ... Người học có thể tự lựa chọn ý tưởng khởi nghiệp, triển khai nội dung chi tiết và thực hành lập kế hoạch khởi sự kinh doanh.

13.49. Tài chính doanh nghiệp 1**Mã môn học: 002341****TC: 3TC**

Học phần Tài chính doanh nghiệp 1 trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về tài chính doanh nghiệp để có thể vận dụng nhằm giải quyết các vấn đề tài chính doanh nghiệp như nội dung – vai trò – các mối quan hệ của tài chính doanh nghiệp; quản lý doanh thu – chi phí - lợi nhuận; công tác huy động vốn, sử dụng vốn và quản trị vốn của doanh nghiệp như nào có hiệu quả cao nhất; hiểu rõ hơn về các nguồn vốn được sử dụng trong doanh nghiệp như nguồn vốn ngắn hạn, nguồn vốn dài hạn. Bên cạnh đó, môn học cung cấp các kiến thức về chính sách phân phối lợi nhuận như chính sách ổn định cổ tức và chính sách thặng dư cổ tức để phân phối cổ tức để mang lại hiệu quả cao nhất cho công ty.

13.50. Tài chính doanh nghiệp 2**Mã môn học: 002343****TC: 3TC**

Học phần Tài chính doanh nghiệp 2 là học phần chuyên ngành thuộc khối chuyên ngành Tài chính doanh nghiệp. Học phần này trang bị cho sinh viên những kiến thức nâng cao về tài chính doanh nghiệp để có thể vận dụng nhằm giải quyết các vấn đề tài chính doanh nghiệp như quản trị dòng tiền trong doanh nghiệp, đòn bẩy tài chính và các chính sách vay nợ. Bên cạnh đó học phần này giúp sinh viên nắm được các nội dung của phương pháp lập kế hoạch tài chính như lập kế hoạch tài chính ngắn hạn và lập kế hoạch tài chính dài hạn; định giá doanh nghiệp theo phương pháp giá trị tài sản thuần, phương pháp chiết khấu dòng tiền hay phương pháp giá trị thị trường; Xử lý tài chính trong một số tình huống đặc biệt như trong sáp nhập, hợp nhất và phá sản để từ đó giúp nhà quản lý đưa ra các quyết định tài chính tốt nhất.

13.51. Quản trị rủi ro tài chính**Mã môn học: 002270****TC: 3TC**

Học phần Quản trị rủi ro tài chính được thiết kế nhằm cung cấp cho sinh viên kiến thức về nguyên tắc, kỹ thuật và chiến lược liên quan đến việc xác định, đánh giá và quản lý các rủi ro tài chính mà cá nhân, doanh nghiệp và các tổ chức tài chính phải đối mặt. Học phần này khám phá các loại rủi ro tài chính khác nhau, bao gồm rủi ro tín dụng, rủi ro thị trường, rủi ro thanh khoản và rủi ro hoạt động, và trang bị cho sinh viên kiến thức và kỹ năng để giảm thiểu hiệu quả các rủi ro này thông qua các phương pháp quản lý rủi ro phù hợp. Đặc biệt, học phần cung cấp kiến thức cơ bản về cách thức tổ chức một chương trình quản trị rủi ro hữu hiệu tại các doanh nghiệp theo đúng chuẩn mực quốc tế. Sau khi kết thúc học phần, sinh viên có thể xác định và phân tích các loại rủi ro tài chính khác nhau; sử dụng các công cụ, chiến lược và kỹ thuật phòng ngừa rủi ro tài chính cũng như đánh giá tác động của quản trị rủi ro tài chính với quản trị doanh nghiệp và quá trình ra quyết định.

13.52. Tài chính doanh nghiệp thực hành Mã môn học: 004699 TC: 4TC

Học phần Tài chính doanh nghiệp thực hành là học phần thuộc khối chuyên ngành Tài chính doanh nghiệp, sau khi đã được học về các môn cơ sở như Quản lý tài chính hay Tài chính doanh nghiệp 1. Học phần này trang bị cho sinh viên những kiến thức chuyên sâu về phân tích tài chính doanh nghiệp, để có thể vận dụng các kiến thức về tài chính doanh nghiệp nhằm giải quyết các vấn đề tài chính trong doanh nghiệp. Vận dụng kỹ năng excel để tính toán, phân tích các chỉ số tài chính như hệ số thanh toán, hệ số cơ cấu nguồn vốn, hệ số hiệu suất hoạt động, hệ số sinh lời, hệ số giá trị thị trường nhằm đánh giá chi tiết tình hình tài chính doanh nghiệp. Ngoài ra còn giúp sinh viên có thể quản trị tốt công tác huy động vốn và sử dụng, định giá được doanh nghiệp, lập kế hoạch tài chính trong doanh nghiệp.

13.53. Thực hành Tài chính Mã môn học: 002700 TC: 4TC

Vận dụng các kiến thức đã học để vận dụng vào bài tập mô phỏng thực tế như: lập kế hoạch tài chính, quản trị tài chính, phân tích tài chính và vận dụng tổng hợp những kiến thức đã học về tài chính vào nội dung thực tế. Hoàn thành bài thực tập trên máy tính (excel và phần mềm tài chính) và trình bày.

13.54. Tài chính doanh nghiệp Mã môn học: 002338 TC: 3TC

Học phần Tài chính doanh nghiệp trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về tài chính doanh nghiệp để có thể vận dụng nhằm giải quyết các vấn đề tài chính doanh nghiệp như nội dung – vai trò – các mối quan hệ của tài chính doanh nghiệp; quản lý doanh thu – chi phí - lợi nhuận; công tác huy động vốn, sử dụng vốn và quản trị vốn của doanh nghiệp như nào có hiệu quả cao nhất; hiểu rõ hơn về các nguồn vốn được sử dụng trong doanh nghiệp như nguồn vốn ngắn hạn, nguồn vốn dài hạn. Bên cạnh đó, môn học cung cấp các kiến thức về chính sách phân phối lợi nhuận như chính sách ổn định cổ tức và chính sách thặng dư cổ tức để phân phối cổ tức để mang lại hiệu quả cao nhất cho công ty.

13.55. Tín dụng ngân hàng Mã môn học: 003283 TC: 3TC

Học phần Tín dụng ngân hàng cung cấp cho người học những kiến thức chuyên sâu về quy trình cấp tín dụng, nội dung phân tích tín dụng, nguyên nhân, nhu cầu vay vốn, bảo đảm tín dụng; về hoạt động tín dụng tại ngân hàng thương mại, bao gồm: cho vay tiêu dùng, cho vay hộ gia đình, cho vay doanh nghiệp, bảo lãnh ngân hàng, cho thuê tài chính phù hợp với mục tiêu, chính sách và điều kiện của ngân hàng thương mại. Từ đó, học phần cung cấp cho người học khả năng xây dựng, phân tích, đánh giá nguyên nhân, nhu cầu vay vốn để tổ chức cấp tín dụng phù hợp với cá nhân, hộ sản xuất, doanh nghiệp.

13.56. Quản trị rủi ro ngân hàng**Mã môn học: 002269****TC: 3TC**

Học phần Quản lý ngân hàng thương mại trang bị cho người học khả năng phân tích, đánh giá và đưa ra các quyết định quản trị đối với các lĩnh vực hoạt động của NHTM. Học phần cung cấp cho sinh viên các nội dung sau: Quản trị rủi ro tín dụng; xếp hạng tín dụng đối với khách hàng; nhận biết rủi ro tín dụng; đo lường rủi ro tín dụng và kiểm soát rủi ro tín dụng; Quản trị rủi ro thanh khoản, cung cầu thanh khoản; Quản trị rủi ro lãi suất, chênh lệch lãi suất; Quản trị rủi ro tỷ giá hối đoái.

13.57. Thực hành thẩm định tín dụng ngân hàng**Mã môn học: 004700****TC: 4TC**

Học phần Thực hành thẩm định tín dụng ngân hàng trang bị cho người học các kiến thức cơ bản về nghiệp vụ kinh doanh tín dụng của NHTM, giúp người học hoàn thành và phát triển các kỹ năng vận dụng lý thuyết để giải quyết các tình huống phát sinh trong thực tế hoạt động kinh doanh tín dụng của một NHTM hiện đại. Từ đó, cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản nhất về nghề ngân hàng để có thể trở thành một chuyên viên thẩm định tín dụng ngân hàng chuyên nghiệp. Học phần này mô phỏng thực tế công việc của chuyên viên tín dụng ngân hàng và hướng dẫn sinh viên vận dụng các kiến thức đã học về ngân hàng vào bài mô phỏng. Học phần cung cấp cho sinh viên bước đệm trước khi ra trường làm việc trong ngành ngân hàng.

13.58. Thực hành Ngân hàng**Mã môn học: 002698****TC: 4TC**

Học phần Thực hành ngân hàng trang bị cho người học các kỹ năng về các nghiệp vụ ngân hàng, các nghiệp vụ đang diễn ra hàng ngày ở các ngân hàng thương mại. Từ đó, cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản nhất về nghề ngân hàng để có thể trở thành một chuyên viên ngân hàng chuyên nghiệp. Học phần này mô phỏng thực tế ngân hàng và hướng dẫn sinh viên vận dụng các kiến thức đã học về ngân hàng vào bài mô phỏng. Học phần cung cấp cho sinh viên bước đệm trước khi ra trường làm việc trong ngành ngân hàng.

13.59. Thực tập tốt nghiệp ngành TCNH**Mã môn học: 004577****TC: 4TC**

Thời gian thực tập 8 tuần, sinh viên lựa chọn đơn vị thực tập, đề tài thực tập và nhận giáo viên hướng dẫn. Tìm hiểu thực tế về kế toán, kiểm soát tại doanh nghiệp, các tổ chức,..

13.60. Khoá luận tốt nghiệp ngành TCNH**Mã môn học: 004596****TC: 7TC**

Sinh viên lựa chọn đề tài và triển khai nội dung đề tài trên cơ sở số liệu thực tập tốt nghiệp và lý thuyết phù hợp.

13.61. Kiến tập hệ TC-NH**Mã môn học: 004740****TC: 2\3TC**

Hướng dẫn sinh viên tự học, đọc tài liệu

13.62. Kỹ năng quản lý và lãnh đạo**Mã môn học: 004691****TC: 3TC**

Học phần kỹ năng quản lý và lãnh đạo cung cấp kiến thức về nền tảng kinh doanh của doanh nghiệp, kiến thức về quản lý và kỹ năng cần thiết; làm việc nhóm hiệu quả; lãnh đạo và tạo động lực trong công việc; và giải quyết vấn đề và ra quyết định.

14. Điều kiện thực hiện chương trình đào tạo**14.1. Đội ngũ giảng viên tham gia giảng dạy và nhân lực hỗ trợ chương trình đào tạo**

Khoa Kinh tế và Quản lý bao gồm 3 bộ môn: Quản trị kinh doanh, Tài chính - Kế toán và Quản trị du lịch. Hiện khoa có tổng số 60 cán bộ, giảng viên và chuyên gia, trong đó có 07 Phó giáo sư và 19 Tiến sỹ (tỷ lệ 43%), 31 thạc sỹ (57%). Chương trình đào tạo ngành Tài chính - Ngân hàng có 11 giảng viên cơ hữu.

Bảng 01: Đội ngũ giảng viên cơ hữu chịu trách nhiệm chủ trì xây dựng, tổ chức thực hiện chương trình đào tạo/có chuyên môn phù hợp để chủ trì giảng dạy chương trình

Số TT	Họ và tên, ngày sinh	Số CMND, CCCD hoặc Hộ chiếu; Quốc tịch	Chức danh khoa học, năm phong	Trình độ, CSGD, nước, năm tốt nghiệp	Ngành đào tạo ghi theo văn bằng cao nhất	Tuyển dụng/hợp đồng từ 12 tháng trở lên làm việc toàn thời gian, hợp đồng thỉnh giảng, ngày ký; thời gian; gồm cả dự kiến		Mã số bảo hiểm	Kinh nghiệm (thời gian) giảng dạy theo trình độ (năm)	Số công trình khoa học đã công bố: cấp		Ghi chú
						Tuyển dụng	Hợp đồng			Bộ	Cơ sở	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	Nguyễn Quỳnh Anh, 23/10/1990	012883676, Việt Nam		Tiến sĩ, Đức, 2021	Kinh tế/TC-NH	15/03/2012	x	0113030128	9			
2	Phan Thị Thu Hà, 15/08/1959	001158005365, Việt Nam	Phó giáo sư, 2005	Tiến sĩ, Việt Nam, 2001	Kinh tế/TC-NH	24/05/2022	x		25			
3	Nguyễn Thế Hùng, 12/06/1956	011698817, Việt Nam		Tiến sĩ, Việt Nam, 2010	Kinh tế/TCNH	24/05/2022	x		20			
4	Nguyễn Thị Thu, 27/06/1957	001157001762, Việt Nam		Tiến sĩ, Việt Nam, 2002	Kinh tế	24/05/2022	x		20			
5	Lê Thị Mai Hương, '03/09/1988	001188002075, Việt Nam		Tiến sĩ, Việt Nam, 2023	Tài chính - Ngân hàng	01/05/2010		0106037734	13			

14.2. Đội ngũ giảng viên, nhà khoa học tham gia giảng dạy các học phần trong chương trình đào tạo

Bảng 02: Đội ngũ giảng viên, nhà khoa học tham gia giảng dạy các học phần trong chương trình đào tạo

Số TT	Họ và tên	Học phần/môn học giảng dạy	Mã học phần	Thời gian giảng dạy (học kỳ, năm học)	Số tín chỉ		Giảng viên tham gia giảng dạy CTĐT
					Bắt buộc	Tự chọn	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Nguyễn Quỳnh Anh	Quản lý tài chính	002208	Kỳ 2, Năm 2	3		Chủ trì xây dựng, tổ chức thực hiện CTĐT
		Quản trị rủi ro tài chính	002270	Kỳ 1, Năm 4	3		
2	Phan Thị Thu Hà,	Đề án môn học ngành TCNH	004682	Kỳ 2, Năm 2	3		Phát triển CTĐT
		Khoá luận tốt nghiệp	004592	Kỳ 2, Năm 4	7		
3	Nguyễn Thế Hùng	Đề án môn học ngành TCNH	004682	Kỳ 2, Năm 2	3		Phát triển CTĐT
		Khoá luận tốt nghiệp	004592	Kỳ 2, Năm 4	7		
4	Nguyễn Thị Thu	Đề án môn học ngành TCNH	004682	Kỳ 2, Năm 2	3		Phát triển CTĐT
5	Lê Thị Mai Hương	Tài chính doanh nghiệp	002338	Kỳ 1, Năm 3	3		Chủ trì giảng dạy CTĐT
		Tài chính doanh nghiệp 1	002341	Kỳ 1, Năm 3	3		

Số TT	Họ và tên	Học phần/môn học giảng dạy	Mã học phần	Thời gian giảng dạy (học kỳ, năm học)	Số tín chỉ		Giảng viên tham gia giảng dạy CTĐT
					Bắt buộc	Tự chọn	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
		Tài chính doanh nghiệp 2	002343	Kỳ 2, Năm 3	3		
		Tài chính doanh nghiệp thực hành	004699	Kỳ 2, Năm 3	4		
6	Nguyễn Thị Thủy	Quản lý tài chính	002208	Kỳ 2, Năm 2	3		Thực hiện CTĐT
		Quản trị rủi ro ngân hàng	002267	Kỳ 1, Năm 4	3		
		Tín dụng ngân hàng	003283	Kỳ 2, Năm 3	3		
		Quản trị ngân hàng thương mại	002161	Kỳ 1, Năm 4	4		
7	Phạm Quốc Huân	Thanh toán quốc tế	002369	Kỳ 1, Năm 4	3		Thực hiện CTĐT
		Bảo hiểm	004671	Kỳ 2, Năm 3	4		
		Thực hành tài chính	002700	Kỳ 1, Năm 4	4		
		Đầu tư tài chính và thực hành	004675	Kỳ 1, Năm 4	4		
8	Đặng Quốc Hương	Nghiệp vụ kinh doanh ngân hàng	004867	Kỳ 1, Năm 3			Thực hiện CTĐT

Số TT	Họ và tên	Học phần/môn học giảng dạy	Mã học phần	Thời gian giảng dạy (học kỳ, năm học)	Số tín chỉ		Giảng viên tham gia giảng dạy CTĐT
					Bắt buộc	Tự chọn	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
		Quản trị ngân hàng thương mại	002161	Kỳ 1, Năm 4	4		
		Thực hành ngân hàng	002698	Kỳ 1, Năm 4	4		
9	Nguyễn Hồng Nhung	Tài chính cá nhân ứng dụng	004698	Kỳ 2, Năm 2	3		Thực hiện CTĐT
		Tiếng Anh chuyên ngành Tài chính	003228	Kỳ 2, Năm 2	3		
		Lý thuyết tiền tệ ngân hàng	004866	Kỳ 1, Năm 2	3		
		Tin học ứng dụng và công nghệ tài chính		Kỳ 2, Năm 3	4		
10	Đinh Thị Minh Tâm	Tài chính cá nhân ứng dụng	004698	Kỳ 2, Năm 2	3		Thực hiện CTĐT
		Đầu tư tài chính và thực hành	004675	Kỳ 1, Năm 4	4		
		Tiếng Anh chuyên ngành Tài chính	003228	Kỳ 2, Năm 2	3		
		Quản trị rủi ro tài chính	002270	Kỳ 1, Năm 4	3		
11	Ngô Thị Thuý Ngân	Phân tích kinh doanh	004695	Kỳ 1, Năm 3	3		Thực hiện CTĐT

Số TT	Họ và tên	Học phần/môn học giảng dạy	Mã học phần	Thời gian giảng dạy (học kỳ, năm học)	Số tín chỉ		Giảng viên tham gia giảng dạy CTĐT
					Bắt buộc	Tự chọn	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
		Nguyên lý kế toán	001838	Kỳ 1, Năm 2	3		
12	Đinh Thị Lan	Nguyên lý kế toán	001838	Kỳ 1, Năm 2	3		Thực hiện CTĐT
13	Nguyễn Thị Kim Chi	Thuế và hệ thống thuế Việt Nam	003093	Kỳ 1, Năm 3	3		Thực hiện CTĐT
		Kế toán quản trị và chi phí	001051	Kỳ 1, Năm 3		2	
14	Trần Thu Huyền	Thuế và hệ thống thuế Việt Nam	003093	Kỳ 1, Năm 3	3		Thực hiện CTĐT
		Kế toán quản trị và chi phí	001051	Kỳ 1, Năm 3		2	
15	Trần Xuân Giao	Nguyên lý kế toán	001838	Kỳ 1, Năm 2	3		Thực hiện CTĐT
16	Bùi Nhất Giang	Nguyên lý kế toán	001838	Kỳ 1, Năm 2	3		Thực hiện CTĐT
17	Ngô Thị Hiên	Kế toán doanh nghiệp	001023	Kỳ 2, Năm 2	3		Thực hiện CTĐT
18	Vũ Thị Hường	Kế toán doanh nghiệp	001023	Kỳ 2, Năm 2	3		Thực hiện CTĐT
19	Bùi Thị Tuyết	Nguyên lý kế toán	001838	Kỳ 1, Năm 2	3		Thực hiện CTĐT

Số TT	Họ và tên	Học phần/môn học giảng dạy	Mã học phần	Thời gian giảng dạy (học kỳ, năm học)	Số tín chỉ		Giảng viên tham gia giảng dạy CTĐT
					Bắt buộc	Tự chọn	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
20	Lê Quỳnh Anh	Nguyên lý kế toán	001838	Kỳ 1, Năm 2	3		Thực hiện CTĐT
21	Ngô Thành Nam	Nguyên lý kế toán	001838	Kỳ 1, Năm 2	3		Thực hiện CTĐT
		Thống kê ứng dụng trong kinh doanh	004557	Kỳ 1, Năm 2	3		
22	Nguyễn Thị Vân Anh	Thống kê ứng dụng trong kinh doanh	004557	Kỳ 1, Năm 2	3		Thực hiện CTĐT
23	Nguyễn Ngọc Thía	Phương pháp tối ưu trong kinh tế	004723	Kỳ 2, Năm 2	2		Thực hiện CTĐT
		Phân tích thẩm định dự án	001981	Kỳ 1, Năm 3		2	
24	Trương Thị Thu Hường	Kinh tế vĩ mô	001223	Kỳ 1, Năm 2	2		Thực hiện CTĐT
		Quản trị học	002244	Kỳ 2, Năm 1	3		
		Thống kê ứng dụng trong kinh doanh	004557	Kỳ 1, Năm 2	3		
25	Nguyễn Thị Việt Ngọc	Quản trị học	002244	Kỳ 2, Năm 1	3		Thực hiện CTĐT
		Thống kê ứng dụng trong kinh doanh	004557	Kỳ 1, Năm 2	3		

Số TT	Họ và tên	Học phần/môn học giảng dạy	Mã học phần	Thời gian giảng dạy (học kỳ, năm học)	Số tín chỉ		Giảng viên tham gia giảng dạy CTĐT
					Bắt buộc	Tự chọn	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
26	Vương Thị Hồng	Quản trị học	002244	Kỳ 2, Năm 1	3		Thực hiện CTĐT
27	Dương Văn Hùng	Phương pháp tối ưu trong kinh tế	004723	Kỳ 2, Năm 2	2		Thực hiện CTĐT
28	Phan Duy Hùng	Phương pháp tối ưu trong kinh tế	004723	Kỳ 2, Năm 2	2		Thực hiện CTĐT
		Kinh tế vi mô	001216	Kỳ 1, Năm 1	3		
29	Phạm Thị Mai Quyên	Quản trị học	002244	Kỳ 2, Năm 1	3		Thực hiện CTĐT
30	Vũ Đình Dũng	Thống kê ứng dụng trong kinh doanh	004557	Kỳ 1, Năm 2	3		Thực hiện CTĐT
31	Nguyễn Thu Hương	Kinh tế vi mô	001216	Kỳ 1, Năm 1	3		Thực hiện CTĐT
32	Cao Thị Phương Thủy	Kinh tế vĩ mô	001223	Kỳ 1, Năm 2	2		Thực hiện CTĐT
33	Ngô Ngọc Thành	Ứng dụng CNTT cơ bản	004547	Kỳ 1, Năm 1	4		Thực hiện CTĐT
34	Lê Hoàn	Ứng dụng CNTT cơ bản	004547	Kỳ 1, Năm 1	4		Thực hiện CTĐT
35	Phạm Trí Nguyễn	Toán cao cấp 2	004546	Kỳ 1, Năm 1	4		Thực hiện CTĐT

Số TT	Họ và tên	Học phần/môn học giảng dạy	Mã học phần	Thời gian giảng dạy (học kỳ, năm học)	Số tín chỉ		Giảng viên tham gia giảng dạy CTĐT
					Bắt buộc	Tự chọn	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
36	Nguyễn Như Quân	Xác suất thống kê	003657	Kỳ 1, Năm 1	3		Thực hiện CTĐT
37	Trần Thị Quỳnh Chi	Toán cao cấp 2	004546	Kỳ 1, Năm 1	4		Thực hiện CTĐT
38	Lê Thị Bích Hằng	Tiếng Anh 1	003137	Kỳ 2, Năm 1	4		Thực hiện CTĐT
39	Lâm Thị Thu Hiền	Tiếng Anh 1	003137	Kỳ 2, Năm 1	4		Thực hiện CTĐT
40	Trần Thanh Hoài	Giáo dục thể chất	00801				Thực hiện CTĐT
41	Nguyễn Thị Nguyệt Minh	Tiếng Anh 2	003144	Kỳ 1, Năm 2	4		Thực hiện CTĐT
42	Nguyễn Thế Mừng	Luật kinh tế	001506	Kỳ 1, Năm 3	2		Thực hiện CTĐT
43	Ngô Thị Tuyết Thanh	Pháp luật đại cương	002018	Kỳ 1, Năm 1	2		Thực hiện CTĐT
44	Cao Thị Thu Trà	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	003928	Kỳ 1, Năm 3	2		Thực hiện CTĐT
45	Đoàn Nam Chung	Triết học Mác Lênin	003923	Kỳ 1, Năm 1	3		Thực hiện CTĐT
46	Nguyễn Thị Huyền Chi	Tư tưởng Hồ Chí Minh	003505	Kỳ 2, Năm 2	2		Thực hiện CTĐT

Số TT	Họ và tên	Học phần/môn học giảng dạy	Mã học phần	Thời gian giảng dạy (học kỳ, năm học)	Số tín chỉ		Giảng viên tham gia giảng dạy CTĐT
					Bắt buộc	Tự chọn	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
47	Ngô Thị Thom	Kinh tế chính trị Mác Lênin	003925	Kỳ 2, Năm 1	2		Thực hiện CTĐT
48	Nguyễn Thị Phương Mai	Chủ nghĩa xã hội khoa học	003926	Kỳ 1, Năm 2	2		Thực hiện CTĐT
49	Vũ Ngọc Minh	Giáo dục Quốc phòng An Ninh	00785				Thực hiện CTĐT
50	Nguyễn Đăng Toàn	Năng lượng cho phát triển bền vững	004552	Kỳ 2, Năm 1	2		Thực hiện CTĐT

14.3. Cơ sở vật chất, công nghệ và học liệu đảm bảo phục vụ cho chương trình đào tạo

14.3.1. Hệ thống quản lý hỗ trợ học tập, quản lý đào tạo:

- Phần mềm Hệ thống quản lý giáo dục (PMT-EMS education) dùng chung trong toàn trường hỗ trợ công tác đào tạo (thời khóa biểu, đăng ký môn học, điểm, quản lý chương trình đào tạo); công tác sinh viên (quản lý sinh viên, công thông tin sinh viên, khảo sát đánh giá sinh viên); công tác khảo thí và đảm bảo chất lượng (tổ chức thi, chấm công giờ dạy).

- Phần mềm tổ chức thi trắc nghiệm phục vụ tổ chức thi kết thúc học phần.

- Cổng thông tin tuyển sinh tuyensinh.epu.edu.vn phục vụ cập nhật thông tin tuyển sinh, đăng ký tuyển sinh online trích xuất ra thông tin đăng ký tuyển sinh của thí sinh. - Cổng thông tin điện tử epu.edu.vn đưa thông tin tuyển sinh, thông báo để phục vụ công tác tuyển sinh của nhà trường.

14.3.2. Phòng học, giảng đường, trang thiết bị hỗ trợ giảng dạy

ST T	Loại phòng học	Số lượng	Diện tích (m ²)	Danh mục trang thiết bị chính hỗ trợ giảng dạy		
				Tên thiết bị	Số lượng	Phục vụ học phần/môn học
1	Hội trường + giảng đường + phòng học đa phương tiện	131	17,602	Máy chiếu	61	Dùng chung cho tất cả các học phần/môn học của tất cả các Khoa trong trường
				Màn hình TV + màn led	41	
				Thiết bị âm thanh (máy trợ giảng, amply + micro + loa)	57	
				Camera giám sát	75	
				Điều hòa không khí	269	
2	Phòng học máy tính	6	939	Máy chiếu	6	
				Máy chủ	10	
				Máy tính để bàn + xách tay	306	

14.3.3. Danh sách các trung tâm, cơ sở hỗ trợ nghiên cứu, thực hành và thực tập

Hiện nay, Sinh viên và Giảng viên của Khoa Kinh tế và Quản lý sử dụng các thiết bị được Nhà trường trang bị dùng chung tại các phòng thực hành.

Danh mục trung tâm, cơ sở hỗ trợ nghiên cứu, thực hành, thực tập						Ngành nghề kinh doanh	Tên học phần/môn học	Số người học/1 học kỳ	Thời gian thực hành/thực tập theo chương trình đào tạo
S T T	Tên trung tâm, cơ sở hỗ trợ nghiên cứu, thực hành, thực tập	Địa điểm	Người đại diện	Số hợp đồng (hoặc Số MoU)	Thời gian ký kết hợp đồng (hoặc thời gian ký MoU)				
1	Vietnambankers - Viện đào tạo ngân hàng Việt Nam	Toà nhà HPC Landmark, 105 Tố Hữu, Hà Đông, Hà Nội	Ông Nguyễn Thế Tâm	31081/ĐT. VIETNAMBANKE RS.2022; 31082/ĐT. VIETNAMBANKE RS.2022	31/8/2022	Tư vấn, định hướng, đào tạo, tuyển dụng trong lĩnh vực Tài chính ngân hàng, kế toán.	Thực hành tài chính	không giới hạn số lượng	Năm thứ 4, học kỳ 1 (4 tuần)
							Thực hành ngân hàng	không giới hạn số lượng	Năm thứ 4, học kỳ 1 (4 tuần)

14.3.4. Thư viện

- Diện tích sàn sử dụng cho Thư viện: 1.176m²
- Số chỗ ngồi: 200
- Số máy tính phục vụ tra cứu: 3
- Phần mềm quản lý: Libol 8.0
- Thư viện điện tử, thư viện số liên kết: <http://epu.tailieu.vn/>; <http://db.vista.gov.vn/>
- Số lượng sách: 42.848 cuốn

14.3.5. Danh mục giáo trình dùng trong chương trình đào tạo

ST T	Tên sách, giáo trình, tạp chí (5 năm trở lại đây)	Tên tác giả	Nhà xuất bản, năm xuất bản, nước	Số lượng bản	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí	Mã học phần/môn học	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)	Ghi chú
1	Giáo trình Triết học Mác - Lênin (Dành cho bậc đại học hệ không chuyên lý luận chính trị)	Bộ Giáo dục và Đào tạo	NXB Chính trị Quốc gia sự thật. 2021	1	Triết học Mác Lênin	003923	Học kỳ 1, năm 1	
2	Toán học Cao Cấp tập 2	Nguyễn Đình Trí chủ biên	Nhà xuất bản Giáo dục, 2001	251	Toán cao cấp 2	004546	Học kỳ 1, năm 1	
3	Toán học Cao Cấp tập 3	Nguyễn Đình Trí chủ biên	Nhà xuất bản Giáo dục, 2001	251	Toán cao cấp 2	004546	Học kỳ 1, năm 1	
4	Lý thuyết xác suất và thống kê toán	Nguyễn Cao Văn	NXB ĐH Kinh tế Quốc Dân, 2018		Xác suất thống kê	003657	Học kỳ 1, năm 1	
5	Lý thuyết xác suất và thống kê toán	Nguyễn Cao Văn	NXB ĐH Kinh tế Quốc Dân, 2008	55	Xác suất thống kê	003657	Học kỳ 1, năm 1	
6	Giáo trình Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Bộ Giáo dục và Đào tạo	NXB Chính trị Quốc gia sự thật. 2021	1	Lịch sử Đảng Cộng Sản Việt Nam	003928		
7	Pháp luật đại cương	Lê Minh Toàn	NXB Chính trị Quốc gia sự thật. 2022	1	Pháp luật đại cương	002018	Học kỳ 1, năm 1	
8	Giáo trình Kinh tế học, tập 1	Vũ Kim Dũng, Nguyễn Văn Công	NXB Đại học Kinh tế quốc dân, 2018	1	Kinh tế vi mô	001216	Học kỳ 1, năm 1	
9	Đường vào lập trình python	Nguyễn Ngọc Giang	NXB ĐHQGHN, 2022		Lập trình Python	003881		Tự chọn không học

ST T	Tên sách, giáo trình, tạp chí (5 năm trở lại đây)	Tên tác giả	Nhà xuất bản, năm xuất bản, nước	Số lượng bản	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí	Mã học phần/môn học	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)	Ghi chú
10	Giáo trình Kinh tế chính trị Mác - Lênin (Dành cho bậc đại học hệ không chuyên lý luận chính trị)	Bộ Giáo dục và Đào tạo	NXB Chính trị Quốc gia sự thật. 2021	1	Kinh tế Chính trị Mác Lênin	003925	Học kỳ 2, năm 1	
11	Giáo trình ứng dụng CNTT cơ bản	Trung tâm tin học, Đại học Khoa học Tự Nhiên	NXB ĐHQG TP HCM, 2022		Ứng dụng CNTT cơ bản	004547	Học kỳ 1, năm 1	
12	Empower (second edition), B1- Student's book	Adrian Doff & Craig Thaine	Cambridge University Press. 2022	1	Tiếng Anh 1	003137	Học kỳ 2, năm 1	
13	Chuyên dịch Năng lượng Việt Nam Cơ hội và Thách thức	Ban Kinh tế Trung ương	Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội, 2022		Năng lượng cho phát triển bền vững	004552	Học kỳ 2, năm 1	
14	Thống kê Năng lượng Việt Nam năm 2019	Chương trình Quốc gia về sử dụng Năng lượng tiết kiệm và hiệu quả	NXB Giao thông vận tải, 2019		Năng lượng cho phát triển bền vững	004552	Học kỳ 2, năm 1	
15	Giáo trình Chủ nghĩa xã hội khoa học (Dành cho bậc đại học hệ không chuyên lý luận chính trị)	Bộ Giáo dục và Đào tạo	NXB Chính trị Quốc gia sự thật. 2021	1	Chủ nghĩa Xã hội khoa học	003926	Học kỳ 1, năm 2	
16	Empower (second edition), B1- Student's book	Adrian Doff & Craig Thaine	Cambridge University Press. 2022	1	Tiếng Anh 2	003144	Học kỳ 1, năm 2	
17	Giáo trình Tư tưởng Hồ Chí Minh (Dành cho bậc đại học hệ không chuyên lý luận chính trị)	Bộ Giáo dục và Đào tạo	NXB Chính trị Quốc gia sự thật. 2021	1	Tư tưởng Hồ Chí Minh	003505	Học kỳ 2, năm 2	

ST T	Tên sách, giáo trình, tạp chí (5 năm trở lại đây)	Tên tác giả	Nhà xuất bản, năm xuất bản, nước	Số lượng bản	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí	Mã học phần/môn học	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)	Ghi chú
18	Quản trị học	Nguyễn Thị Thanh Dần - chủ biên	Nhà xuất bản Bách Khoa Hà Nội, 2021	1	Quản trị học	002244	Học kỳ 2, Năm 1	
19	Giáo trình Kinh tế học tập 1	Vũ Kim Dũng và Nguyễn Văn Công	NXB. ĐH Kinh tế quốc dân., 2018	1	Kinh tế vi mô	001216	Học kỳ 1, Năm 1	
20	Giáo trình Kinh tế học vĩ mô	Nguyễn Ái Đoàn	Nhà xuất bản Bách Khoa Hà Nội, 2010	1	Kinh tế vĩ mô	001223	Học kỳ 1, Năm 2	
21	Thống kê ứng dụng trong kinh tế và kinh doanh	Hoàng Trọng và Chu Nguyễn Mộng Ngọc	Nhà xuất bản Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh, 2017	12	Thống kê ứng dụng trong kinh doanh	001852	Học kỳ 1, Năm 2	
22	Kinh tế học về Tiền, Ngân hàng và Thị trường Tài chính	Frederic S. Mishkin	Nxb. Tài chính, Việt Nam, 2021	2	Lý thuyết tiền tệ ngân hàng	004866	Học kỳ 1, Năm 2	
23	Nguyên lý kế toán	Nguyễn Tô Tâm và cộng sự	Nhà xuất bản giáo dục, 2018	1	Nguyên lý kế toán	001838	Học kỳ 1, Năm 2	
24	Hệ thống câu hỏi và bài tập Nguyên lý kế toán	Nguyễn Tô Tâm và cộng sự	Nhà xuất bản giáo dục , 2018	1	Nguyên lý kế toán	001838	Học kỳ 1, Năm 2	
25	Tài chính doanh nghiệp	Stephen A. Ross	Kinh tế thành phố Hồ Chí Minh, 2020	1	Quản lý tài chính	002208	Học kỳ 2, Năm 2	
26	Phương pháp định lượng trong quản lý kinh tế	Lê Anh Tuấn và Cộng sự	NXB Giáo dục Việt Nam, 2012	5	Phương pháp tối ưu trong kinh tế	004723	Học kỳ 2, Năm 2	

ST T	Tên sách, giáo trình, tạp chí (5 năm trở lại đây)	Tên tác giả	Nhà xuất bản, năm xuất bản, nước	Số lượng bản	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí	Mã học phần/môn học	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)	Ghi chú
27	Foundation in Accountancy/ ACCA, Accountant in Business (FAB/AB), Interactive text	ACCA	BPP Learning Media, 2019	1	Kinh doanh và công nghệ	004764	Học kỳ 2, Năm 2	
28	Commercial bank management	Peter S. Rose	McGraw-Hill/Irwin, 2001	1	Quản trị ngân hàng thương mại	002164	Học kỳ 1, Năm 4	
29	Giáo trình ngân hàng thương mại	Tô Ngọc Hưng	NXB Dân Trí., 2014	1	Nghiệp vụ kinh doanh ngân hàng	001800	Học kỳ 1, năm 3	
30	Giáo trình môn Thuế	Nguyễn Thị Liên, Nguyễn Văn Hiệu	Nhà xuất bản tài chính, 2014	1	Thuế và hệ thống thuế Việt Nam	003093	Học kỳ 1, năm 3	
31	English for Banking and Finance,	Lê Phong Châu và Đỗ Hoài Linh	Nhà xuất bản Đại học Kinh tế Quốc dân, 2020	1	Tiếng anh chuyên ngành tài chính	003238	Học kỳ 2, Năm 2	
32	Giáo trình Kế toán quản trị	Nguyễn Ngọc Quang	NXB Đại học Kinh tế quốc dân, 2021	1	Kế toán quản trị và chi phí	001051	Học kỳ 1, năm 3	
33	Phân tích hiệu quả dự án đầu tư	Phạm Thị Thu Hà	NXB Chính trị quốc gia, 2013	5	Phân tích thẩm định dự án	001981	Học kỳ 1, năm 3	
34	ACCA Approved Study Text Study Text for exams from 1 September 2015 to 31 August 2016 Paper P3 Business Analysis ACCA APPROVED Content Provider	BBP Learning Media	ACCA, 2015	1	Phân tích kinh doanh	004695	Học kỳ 2, Năm 3	

ST T	Tên sách, giáo trình, tạp chí (5 năm trở lại đây)	Tên tác giả	Nhà xuất bản, năm xuất bản, nước	Số lượng bản	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí	Mã học phần/môn học	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)	Ghi chú
35	Giáo trình kế toán tài chính doanh nghiệp	Trương Thị Thùy Ngô Thị Thu Hồng	NXB Tài chính, 2019	1	Kế toán doanh nghiệp	001023	Học kỳ 2, Năm 2	
36	Giáo trình kinh tế bảo hiểm	Phạm Thị Định	Nxb Đại học kinh tế quốc dân, 2015	1	Bảo Hiểm	004671	Học kỳ 2, Năm 3	
37	Tài chính doanh nghiệp	Stephen A. Ross	Kinh tế TP. Hồ Chí Minh, 2020	1	Đề Án Môn Học Ngành Tài Chính Ngân Hàng	004682	Học kỳ 2, Năm 2	
38	Giáo trình Thanh toán quốc tế và tài trợ ngoại thương	Nguyễn Văn Tiến	NXB Lao động, Việt Nam, 2016	2	Thanh Toán Quốc Tế	002369	Học kỳ 1, Năm 4	
39	Đầu tư tài chính	Nguyễn Thị Hoài Lê	Nxb.Tài chính, 2013	1	Đầu Tư Tài Chính Và Thực Hành	004675	Học kỳ 1, Năm 4	
40	The FinTech Book – Công nghệ Tài chính dành cho nhà đầu tư, doanh nhân và người nhìn xa trông rộng	Susanne Chishti và Janos Barberis	Nxb Thông tin và Truyền thông, Việt Nam, 2019	2	Tin Học Ứng Dụng Và Công Nghệ Tài Chính	004673	Học kỳ 2, Năm 3	
41	Tin học ứng dụng	Trần Thị Song Minh	Đại học Kinh tế Quốc dân, Việt Nam, 2018	1	Tin Học Ứng Dụng Và Công Nghệ Tài Chính	004673	Học kỳ 2, Năm 3	
42	Tài chính cá nhân dành cho người Việt Nam, Tái bản lần thứ 4	Lâm Minh Chánh	NXB Văn hoá Văn nghệ TPHCM., 2020	1	Tài Chính Cá Nhân Ứng Dụng	004698	Học kỳ 2, Năm 2	
43	Tài chính doanh nghiệp	Stephen A. Ross	Kinh tế TP. Hồ Chí Minh, 2020	1	Tài Chính Doanh Nghiệp 1	002341	Học kỳ 1, năm 3	

ST T	Tên sách, giáo trình, tạp chí (5 năm trở lại đây)	Tên tác giả	Nhà xuất bản, năm xuất bản, nước	Số lượng bản	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí	Mã học phần/môn học	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)	Ghi chú
44	Tài chính doanh nghiệp	Stephen A. Ross	Kinh tế TP. Hồ Chí Minh, 2020	1	Tài Chính Doanh Nghiệp 2	002343	Học kỳ 2, Năm 3	
45	Thị trường Tài chính và Quản trị rủi ro tài chính	Nguyễn Văn Tiến	Hồng Đức, Việt Nam, 2019	2	Quản Trị Rủi Ro Tài Chính	002270	Học kỳ 1, Năm 4	
46	Tài chính doanh nghiệp	Stephen A. Ross	Kinh tế TP. Hồ Chí Minh, 2020	1	Tài Chính Doanh Nghiệp Thực Hành	004699	Học kỳ 2, Năm 3	
47	Giáo trình tài chính doanh nghiệp	Bùi Văn Vân	Nxb tài chính, 2013	1	Tài Chính Doanh Nghiệp Thực Hành	004699	Học kỳ 2, Năm 3	
48	Giáo trình tài chính doanh nghiệp	Bùi Văn Vân	Nxb tài chính, 2013	1	Thực Hành Tài Chính	003105	Học kỳ 1, Năm 4	
49	Tài chính doanh nghiệp	Stephen A. Ross	Kinh tế TP. Hồ Chí Minh, 2020	1	Tài Chính Doanh Nghiệp	002338	Học kỳ 1, năm 3	
50	Giáo trình Tín dụng ngân hàng	Tô Ngọc Hưng	NXB Lao động xã hội, 2016	1	Tín Dụng Ngân Hàng	003283	Học kỳ 2, Năm 3	
51	Giáo trình ngân hàng thương mại	Phan Thị Thu Hà	NXB Kinh tế quốc dân, 2013	1	Quản Trị Rủi Ro Ngân Hàng	002269	Học kỳ 1, Năm 4	
52	Giáo trình Tín dụng ngân hàng	Tô Ngọc Hưng	NXB Lao động xã hội, 2016	1	Thực Hành Thẩm Định Tín Dụng Ngân Hàng	004700	Học kỳ 2, Năm 3	
53	Giáo trình thẩm định tín dụng	Lý Hoàng Ánh	Nxb. Phương Đông, 2012	10	Thực Hành Ngân Hàng	002698	Học kỳ 1, Năm 4	

ST T	Tên sách, giáo trình, tạp chí (5 năm trở lại đây)	Tên tác giả	Nhà xuất bản, năm xuất bản, nước	Số lượng bản	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí	Mã học phần/môn học	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)	Ghi chú
54	Kinh tế học về Tiền, Ngân hàng và Thị trường Tài chính	Frederic S. Mishkin	Nxb. Tài chính, Việt Nam, 2021	2	Thực tập tốt nghiệp	004577	Học kỳ 2, Năm 4	
55	Kinh tế học về Tiền, Ngân hàng và Thị trường Tài chính	Frederic S. Mishkin	Nxb. Tài chính, Việt Nam, 2021	2	Khoá luận tốt nghiệp	004596	Học kỳ 2, Năm 4	
56	Tài Chính Doanh Nghiệp	Stephen A. Ross,	NXB Kinh tế TP Hồ Chí Minh, 2019	1	Kiến Tập Hệ Ngành Tài Chính Ngân Hàng	004740		Tự chọn không học
57	Giáo trình tài chính doanh nghiệp	Bùi Văn Vân	NXB Tài chính , 2013	1	Kiến Tập Hệ Ngành Tài Chính Ngân Hàng	004740		Học phần bổ trợ
58	Kỹ năng lãnh đạo quản lý	Nguyễn Văn Hùng và cộng sự	Nhà xuất bản Tài chính, 2022	5	Kỹ năng quản lý và lãnh đạo	004691		Học phần bổ trợ
59	Mô hình tài chính cơ bản	Trần Thế Sao	Nxb. Phương Đông, 2012	10	Mô hình tài chính	004693		Tự chọn không học
60	Giáo trình Đạo đức kinh doanh và văn hoá công ty	Nguyễn Mạnh Quân	Đại học Kinh tế Quốc dân, 2015	1	Đạo đức nghề nghiệp TCNH	004674		Tự chọn không học
61	Giáo trình Định giá tài sản	Nguyễn Minh Hoàng và Phạm Văn Bình	Nxb. Tài chính, 2018	1	Định giá tài sản	004683		Tự chọn không học

ST T	Tên sách, giáo trình, tạp chí (5 năm trở lại đây)	Tên tác giả	Nhà xuất bản, năm xuất bản, nước	Số lượng bản	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí	Mã học phần/môn học	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)	Ghi chú
62	Giáo trình Quản lý tài chính công	Dương Đăng Chinh	Tài Chính, 2009	5	Tài chính công	002332		Tự chọn không học
63	Giáo trình thanh tra Tài chính	Phạm Ngọc Ánh	NXB: Tài chính, 2009	12	Tài chính công	002332		Tự chọn không học
64	Giáo trình Tài chính quốc tế	Nguyễn Văn Tiến	NXB Thống kê, 2012	1	Tài chính quốc tế	002347		Tự chọn không học
65	Giáo trình Marketing căn bản	Trần Minh Đạo	NXB Đại học Kinh tế Quốc dân, 2012	3	Marketing căn bản	001967		Tự chọn không học
66	Quản trị nhân lực	Nguyễn Ngọc Quân, Nguyễn Văn Điềm	NXB Đại học Kinh tế quốc dân, 2012	1	Quản lý nguồn nhân lực	002168		Tự chọn không học
67	Hệ thống hoạch định nguồn lực doanh nghiệp	Vũ Quốc Thông, Nguyễn Hoàng Phi Nam	Nhà xuất bản thông tin và truyền thông, 2021	1	Hệ thống thông tin và hoạch định nguồn lực doanh nghiệp	004835		Tự chọn không học
68	Giáo trình khởi sự kinh doanh	Nguyễn Ngọc Huyền, Ngô Thị Việt Nga	ĐH Kinh tế quốc dân, 2020	1	Khởi sự kinh doanh	004722		Tự chọn không học

14.3.6. Danh mục sách chuyên khảo, tạp chí của ngành đào tạo

ST T	Tên sách, giáo trình, tạp chí (5 năm trở lại đây)	Tên tác giả	Nhà xuất bản, năm xuất bản, nước	Số lượng bản	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí	Mã học phần/môn học	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)	Ghi chú
1	Giáo trình Triết học Mác - Lênin	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Nxb Chính trị quốc gia. 2006	5	Triết học Mác Lênin	003923	Học kỳ 1, năm 1	
2	Giáo trình Đại cương Nhà nước và Pháp luật	Đào Trí Úc, Hoàng Thị Kim Quế	NXB Đại học quốc gia Hà Nội. 2017		Pháp luật đại cương	002018	Học kỳ 1, năm 1	
3	Bài tập kinh tế vi mô	Vũ Kim Dũng	NXB Lao động xã hội, 2014	1	Kinh tế vi mô	001216	Học kỳ 1, năm 1	
4	Giáo trình Kinh tế chính trị Mác- Lênin (Dành cho bậc đại học hệ chuyên lý luận chính trị)	Bộ Giáo dục và đào tạo	NXB Chính trị Quốc gia sự thật. 2004	5	Kinh tế Chính trị Mác Lênin	003925	Học kỳ 2, năm 1	
5	Empower (second edition), B1-Teacher's book	Adrian Doff & Craig Thaine	Cambridge University Press. 2022	1	Tiếng Anh 1	003137	Học kỳ 2, năm 1	
6	English Grammar	Trần Thị Thanh Phương	NXB Đại học Quốc gia Hà Nội. 2020	1				
7	Một số vấn đề lý luận và thực tiễn về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam	Nguyễn Phú Trọng	Nxb Chính trị quốc gia Sự thật. 2022	1	Chủ nghĩa Xã hội khoa học	003926	Học kỳ 1, năm 2	
8	Hồ Chí Minh toàn tập		NXB Chính trị quốc gia Sự thật. 2011		Tư tưởng Hồ Chí Minh	003505	Học kỳ 2, năm 2	

ST T	Tên sách, giáo trình, tạp chí (5 năm trở lại đây)	Tên tác giả	Nhà xuất bản, năm xuất bản, nước	Số lượng bản	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí	Mã học phần/môn học	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)	Ghi chú
9	Giáo trình tư tưởng Hồ Chí Minh	Hội đồng Trung ương chỉ đạo biên soạn giáo trình quốc gia các bộ môn khoa học Mác – Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh	Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, 2003	5				
10	Giáo trình quản trị học	Đoàn Thị Thu Hà và Nguyễn Thị Ngọc Huyền	Nhà xuất bản tài chính., 2013	3	Quản trị học	002244	Học kỳ 2, Năm 1	
11	Bài giảng Kinh tế vĩ mô	Nguyễn Văn Ngọc	Nhà xuất bản Đại học Kinh tế quốc dân, 2013	2	Kinh tế vĩ mô	001223	Học kỳ 1, Năm 2	
12	Giáo trình lý thuyết Tài chính tiền tệ	Nguyễn Hữu Tài	Đại học Kinh tế Quốc dân, Việt Nam, 2012	30	Lý thuyết tiền tệ ngân hàng	004866	Học kỳ 1, Năm 2	
13	Giáo trình Nguyên lý kế toán	Nguyễn Hữu Ánh, Phạm Đức Cường	NXB Đại học Kinh Tế Quốc Dân, 2020	1	Nguyên lý kế toán	001838	Học kỳ 1, Năm 2	
14	Giáo trình tài chính doanh nghiệp	Bùi Văn Vân	NXB Tài chính., 2013	1	Quản lý tài chính	002208	Học kỳ 2, Năm 2	
15	Câu hỏi và bài tập tài chính doanh nghiệp	Bùi Văn Vân	NXB Tài chính., 2009	1	Quản lý tài chính	002208	Học kỳ 2, Năm 2	
16	Foundation in Accountancy/ ACCA, Accountant in Business (FAB/AB), Practice & Revision Kit	ACCA	BPP Learning Media, 2019	1	Kinh doanh và công nghệ	004764	Học kỳ 2, Năm 2	
17	Giáo trình ngân hàng thương mại	Phan Thị Thu Hà	NXB Kinh tế quốc dân, 2013	1	Quản trị ngân hàng thương mại	002164	Học kỳ 1, Năm 4	

ST T	Tên sách, giáo trình, tạp chí (5 năm trở lại đây)	Tên tác giả	Nhà xuất bản, năm xuất bản, nước	Số lượng bản	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí	Mã học phần/môn học	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)	Ghi chú
18	Giáo trình Tín dụng ngân hàng	Tô Ngọc Hưng	NXB Lao động xã hội, 2016	1	Nghiệp vụ kinh doanh ngân hàng	001800	Học kỳ 1, năm 3	
19	Giáo trình ngân hàng thương mại	Phan Thị Thu Hà	NXB Kinh tế quốc dân, 2013	1	Nghiệp vụ kinh doanh ngân hàng	001800	Học kỳ 1, năm 3	
20	Commercial bank management	Peter S. Rose	McGraw-Hill/Irwin, 2001	1	Nghiệp vụ kinh doanh ngân hàng	001800	Học kỳ 1, năm 3	
21	Professional English in use	MacKenzie, Ian	Cambridge University Press, 2008	2	Tiếng anh chuyên ngành tài chính	003238	Học kỳ 2, Năm 2	
22	Giáo trình kế toán quản trị doanh nghiệp	Đoàn Xuân Tiên	Nhà xuất bản Tài Chính, 2007	5	Kế toán quản trị và chi phí	001051	Học kỳ 1, năm 3	
23	Giáo trình Phân tích báo cáo tài chính	Nguyễn Năng Phúc	NXB Đại học Kinh tế quốc dân, 2011	1	Phân tích kinh doanh	004695	Học kỳ 2, Năm 3	
24	Giáo trình kế toán tài chính quyển 1	Nguyễn Xuân Hưng	NXB Kinh tế TP.HCM, 2017	1	Kế toán doanh nghiệp	001023	Học kỳ 2, Năm 2	
25	Giáo trình kế toán tài chính quyển 2	Nguyễn Kim Cúc	NXB Kinh tế TP.HCM, 2017	1	Kế toán doanh nghiệp	001023	Học kỳ 2, Năm 2	
26	Giáo trình kế toán tài chính quyển 2	Đặng Ngọc Vàng	NXB Kinh tế TP.HCM, 2017	1	Kế toán doanh nghiệp	001023	Học kỳ 2, Năm 2	
27	Hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam 2008 hướng dẫn mới nhất thực hiện 26 chuẩn mực kế toán	Bộ tài chính	Lao động xã hội, 2008	2	Kế toán doanh nghiệp	001023	Học kỳ 2, Năm 2	
28	Giao nhận vận tải và bảo hiểm	Đỗ Quốc Dũng	Nxb Tài Chính, 2015	1	Bảo Hiểm	004671	Học kỳ 2, Năm 3	
29	Luật bảo hiểm xã hội	Nguyễn Thị Thu Nga	Nhà xuất bản: Hồng Đức, 2010	5	Bảo Hiểm	004671	Học kỳ 2, Năm 3	

ST T	Tên sách, giáo trình, tạp chí (5 năm trở lại đây)	Tên tác giả	Nhà xuất bản, năm xuất bản, nước	Số lượng bản	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí	Mã học phần/môn học	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)	Ghi chú
30	Bài tập và bài giải thanh toán Quốc tế	Nguyễn Minh Kiều	NXB Thống Kê, 2009	10	Thanh Toán Quốc Tế	002369	Học kỳ 1, Năm 4	
31	Đầu tư tài chính	Vũ Việt Hùng	Nxb Thống Kê, 2003	1	Đầu Tư Tài Chính Và Thực Hành	004675	Học kỳ 1, Năm 4	
32	Mô hình tài chính cơ bản	Trần Thế Sao	Nxb.Phương Đông, Việt Nam, 2012	10	Tin Học Ứng Dụng Và Công Nghệ Tài Chính	004673	Học kỳ 2, Năm 3	
33	Giáo trình tài chính doanh nghiệp	Bùi Văn Vân	Nxb tài chính, 2013	1	Tài Chính Doanh Nghiệp 1	002341	Học kỳ 1, năm 3	
34	Giáo trình tài chính doanh nghiệp	Bùi Văn Vân	Nxb tài chính, 2013	1	Tài Chính Doanh Nghiệp 2	002343	Học kỳ 2, Năm 3	
35	Quản trị rủi ro tài chính	Nguyễn Minh Kiều	Nxb. Tài chính, Việt Nam, 2012	1	Quản Trị Rủi Ro Tài Chính	002270	Học kỳ 1, Năm 4	
36	Giáo trình Phân tích báo cáo tài chính	Nguyễn Năng Phúc	NXB Đại học Kinh tế quốc dân, 2011	1	Tài Chính Doanh Nghiệp Thực Hành	004699	Học kỳ 2, Năm 3	
37	Giáo trình Phân tích báo cáo tài chính	Nguyễn Năng Phúc	NXB Đại học Kinh tế quốc dân, 2011	1	Thực Hành Tài Chính	003105	Học kỳ 1, Năm 4	
38	Giáo trình tài chính doanh nghiệp	Bùi Văn Vân	Nxb tài chính, 2013	1	Tài Chính Doanh Nghiệp	002338	Học kỳ 1, năm 3	
39	Giáo trình ngân hàng thương mại	Phan Thị Thu Hà	NXB Kinh tế quốc dân, 2013	1	Tín Dụng Ngân Hàng	003283	Học kỳ 2, Năm 3	
40	Commercial bank management	Peter S. Rose	McGraw-Hill/Irwin, 2001	1	Tín Dụng Ngân Hàng	003283	Học kỳ 2, Năm 3	
41	Giáo trình ngân hàng thương mại	Tô Ngọc Hưng	NXB Dân Trí., 2014	1	Tín Dụng Ngân Hàng	003283	Học kỳ 2, Năm 3	
42	Commercial bank management	Peter S. Rose	McGraw-Hill/Irwin, 2001	1	Quản Trị Rủi Ro Ngân Hàng	002269	Học kỳ 1, Năm 4	

ST T	Tên sách, giáo trình, tạp chí (5 năm trở lại đây)	Tên tác giả	Nhà xuất bản, năm xuất bản, nước	Số lượng bản	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí	Mã học phần/môn học	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)	Ghi chú
43	Giáo trình quản trị rủi ro kinh doanh ngân hàng	Nguyễn Văn Tiến	NXB Thống kê, 2010	1	Quản Trị Rủi Ro Ngân Hàng	002269	Học kỳ 1, Năm 4	
44	Tài chính doanh nghiệp	Nguyễn Đình Kiệt	NXB Tài chính, 2008	15	Kiến Tập Hệ Ngành Tài Chính Ngân Hàng	004740		Học phần bổ trợ
45	Tin học ứng dụng	Trần Thị Song Minh	Đại học Kinh tế Quốc dân, 2018	1	Mô hình tài chính	004693		Tự chọn không học
46	Wiley CMAexcel Learning System Exam Review 2019 Self-Study Guide Part 2 Financial Decision Making IMA'S OFFICIAL CMA PREP MATERIALS	IMA	Nxb Wiley, Hoa Kỳ, 2019	1	Đạo đức nghề nghiệp TCNH	004674		Tự chọn không học
47	Giáo trình Đánh giá giá trị doanh nghiệp	Nguyễn Ngọc Quang	Đại học Kinh tế Quốc dân, 2019	1	Định giá tài sản	004683		Tự chọn không học

15. Đối sánh chương trình đào tạo của các trường trong nước và nước ngoài

15.1. Danh sách các chương trình đào tạo cùng ngành của các Trường Đại học khác được đối sánh làm cơ sở đánh giá, cải tiến chất lượng chương trình đào tạo:

- Đại học Kinh tế quốc dân:
(https://daotao.neu.edu.vn/Resources/Docs/SubDomain/daotao/CTDT%20K63/34.%20Ngành%20Tài%20ch%C3%ADnh%20Ngân%20hàng_CTĐT%202021.pdf)
- Học viện Tài chính: <https://hvtc.edu.vn/Portals/1/2022/CTDT.2021/11.pdf>
- Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh:
(<https://www.ueh.edu.vn/UserData/FileManagers/ToChucHanhChinh/ChuongTrinhDaoTao/DHCQ/taichinhnganhang/taichinh.pdf>)
- Monash Business school/Monash University – Australia:
(https://www.monash.edu/__data/assets/pdf_file/0004/3025498/map-b2035-2023.pdf)
- University of Leeds – United Kingdom:
(<https://webprod3.leeds.ac.uk/catalogue/dynprogrammes.asp?Y=202223&P=BS-BANK%26>)

15.2. So sánh chương trình đào tạo (kèm theo phụ lục chi tiết các học phần)

Chương trình	Tổng TC	Tổng HP	GD ĐC	CSN	Ngành	CN
Đại học Điện lực	128	42	34	19	47	17
Đại học Kinh tế quốc dân	139	43	44	15	44	18
Học viện tài chính	129	42	36	31	37	25
Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh	123	46	37	24	32	28
Monash Business school/Monash University – Australia	144	24	6	92	36	12
University of Leeds – United Kingdom	360	24	60	100	100	100

16. Hướng dẫn thực hiện chương trình đào tạo

Chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Tài chính – Ngân hàng được xây dựng theo định hướng ứng dụng. Phù hợp với tầm nhìn, sứ mạng, mục đích, mục tiêu, chức năng, nhiệm vụ và nguồn lực của Trường Đại học Điện lực và theo hướng đổi mới phương pháp giảng dạy gắn liền với thực tiễn, giảm giờ lý thuyết, tăng giờ thảo luận và tự học, lấy

người học làm trung tâm. Đồng thời, chương trình được biên soạn đảm bảo sự liên thông với các ngành đào tạo khác. Khi thực hiện chương trình cần chú ý:

- Theo định hướng ứng dụng nhiều hơn hướng tiềm năng.
- Kiến thức cơ sở được rút gọn ở mức độ hợp lý.
- Khối kiến thức ngành sẽ được tăng lên, chủ yếu ở phần thực hành.

Việc triển khai chi tiết thực hiện chương trình và giám sát chất lượng chuyên môn sẽ do Ban Giám hiệu, Hội đồng khoa học và đào tạo Nhà trường chỉ đạo thực hiện. Trên cơ sở các đơn vị tín chỉ đã được Hiệu trưởng, Hội đồng Khoa học và đào tạo Trường Đại học Điện lực phê duyệt, các khoa, bộ môn liên quan thực hiện và bổ sung sửa đổi để cập nhật với chương trình đào tạo ngành Tài chính – Ngân hàng.

Một năm học có hai học kỳ chính, mỗi học kỳ chính có ít nhất 15 tuần thực học và 3 tuần thi. Ngoài hai học kỳ chính, Trường có thể tổ chức thêm học kỳ phụ để sinh viên có điều kiện được học lại, học cải thiện hoặc học vượt. Mỗi học kỳ phụ có ít nhất 5 tuần thực học và 1 tuần thi. Đảm bảo nguyên tắc sinh viên học lại, học cải thiện cùng khóa sau, học vượt học cùng khóa trước.

Tín chỉ được sử dụng để tính khối lượng học tập của sinh viên. Một tín chỉ được qui định bằng 15 tiết học lý thuyết; 30 tiết thực hành, thí nghiệm, làm tiểu luận, bài tập lớn; 40 giờ thực tập tại cơ sở; 80 giờ làm khóa luận tốt nghiệp.

Một tiết học được tính bằng 50 phút; 1 giờ là 60 phút

Trong quá trình triển khai thực hiện nếu có những đề xuất thay đổi về nội dung kiến thức sẽ đề xuất về đơn vị đầu mỗi trình Hội đồng khoa học và Phòng Đào tạo xem xét điều chỉnh. Trong từng giai đoạn cụ thể, các khoa chuyên môn đề xuất đơn vị quản lý đào tạo thay đổi các học phần tự chọn sao cho phù hợp với phát triển của khoa học và công nghệ.

17. Tổ chức giảng dạy và học tập

17.1. Trường không chấp nhận các trường hợp cá nhân hoặc đơn vị tự ý đổi thời khóa biểu sau khi đã có danh sách lớp học phần. Để không ảnh hưởng đến lịch học cá nhân của sinh viên, trong trường hợp bất khả kháng khoa/ bộ môn có thể bố trí giảng viên cùng chuyên môn dạy thay buổi học đó hoặc giảng viên phải báo hủy lịch dạy, xin dạy bù vào thời gian thích hợp. Trường chỉ chấp nhận Phiếu báo bận của giảng viên kèm theo bản copy Quyết định của Hiệu trưởng cử giảng viên đi công tác, học tập... trong thời gian xin hủy lịch dạy. Ngoài ra, mọi thay đổi về thời khóa biểu thực hiện quy chế đào tạo hiện hành.

17.2. Trường có Ban thanh tra đào tạo để thanh tra, giám sát nội bộ việc thực hiện quy chế đào tạo của giảng viên và sinh viên; có hệ thống cải tiến chất lượng dựa trên thu thập, đánh giá ý kiến phản hồi của sinh viên về các điều kiện bảo đảm chất lượng, hiệu quả học

tập đối với tất cả các lớp học phân của Trường, kết quả khảo sát được xử lý theo quy định của Trường.

17.3. Căn cứ quy định về giảng dạy trực tuyến của Nhà trường, khoa Quản lý CTĐT đề xuất danh mục các học phần được tổ chức giảng dạy bằng hình thức trực tuyến; chiếm tối đa 30% tổng số tín chỉ các học phần trong CTĐT (không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục Quốc phòng – An ninh). Lớp học trực tuyến được tổ chức khi đáp ứng các quy định hiện hành về ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý và tổ chức đào tạo qua mạng; có các giải pháp bảo đảm chất lượng và minh chứng về chất lượng tổ chức lớp học hình thức trực tuyến không thấp hơn chất lượng lớp học hình thức trực tiếp; các học phần giảng dạy trực tuyến phải quy định trong đề cương chi tiết học phần của chương trình đào tạo được Hiệu trưởng phê duyệt.

17.4. Trách nhiệm và quyền hạn của giảng viên được phân công giảng dạy hoặc hướng dẫn cho sinh viên các nội dung thí nghiệm, thực hành, các học phần đề án, thực tập ...

a) Thực hiện nhiệm vụ của công chức, viên chức theo quy định của Luật Giáo dục, Luật cán bộ, công chức và pháp luật có liên quan; Giữ gìn phẩm chất, uy tín, danh dự của nhà giáo; tôn trọng nhân cách của sinh viên, đối xử công bằng với sinh viên, bảo vệ các quyền, lợi ích chính đáng của sinh viên; Tham gia quản lý đơn vị, tham gia công tác Đảng, đoàn thể khi được tín nhiệm và các công tác khác được trường, khoa, bộ môn giao; Thực hiện nghiêm túc, đầy đủ các quy chế, quy định của Trường;

b) Giảng dạy, kiểm tra, đánh giá học phần một cách khách quan, chính xác theo đúng đề cương chi tiết học phần và kế hoạch giảng dạy đã được ban hành;

c) Vận dụng linh hoạt và thường xuyên cải tiến phương pháp giảng dạy, kiểm tra đánh giá để đảm bảo truyền thụ cho sinh viên phương pháp luận, phát triển năng lực nhận thức, năng lực sáng tạo, kỹ năng nghề nghiệp và kỹ năng mềm; rèn luyện cho sinh viên phương pháp tự học, tự nghiên cứu, tư duy sáng tạo và đạo đức nghề nghiệp;

d) Tham gia quản lý giờ học của sinh viên trên lớp, phòng thí nghiệm, nhà xưởng hoặc trên thực địa và hướng dẫn sinh viên thực tập học phần ngoài trường, tự học, tự nghiên cứu, bao gồm: Xác định và giao các vấn đề, nội dung, yêu cầu để sinh viên hoặc nhóm sinh viên chuẩn bị cho nghe giảng và thảo luận trên lớp, thực hành, thí nghiệm; Xác định và giao các nhiệm vụ tự học, tự nghiên cứu cho sinh viên hoặc nhóm sinh viên;

17.5. Trách nhiệm của các đơn vị chuyên môn và các đơn vị quản lý, hỗ trợ liên quan đến sinh viên:

a) Đơn vị quản lý đào tạo: Lập tiến độ đào tạo trong năm học, lên kế hoạch mở lớp học phần cho từng học kỳ, tiếp nhận phân công giảng dạy cho giảng viên từ các khoa/bộ môn; xếp thời khoá biểu từng học kỳ; tổ chức cho sinh viên đăng ký học phần; chủ trì xét

điều kiện cảnh báo học tập, thôi học; quản lý các bảng điểm gốc, kết quả học tập của sinh viên, bảng tổng hợp kết quả học tập của sinh viên theo Quyết định tốt nghiệp, tổ chức in ấn, cấp phát văn bằng, chứng chỉ của hệ chính quy do Phòng Đào tạo thực hiện; của hệ vừa làm vừa học do Trung tâm đào tạo thường xuyên thực hiện.

b) Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng: Tổ chức xây dựng và quản lý ngân hàng đề thi kết thúc học phần; xây dựng kế hoạch và tổ chức thi kết thúc học phần; khảo sát, lấy ý kiến đánh giá của người học về học phần và giảng viên giảng dạy.

17.6. Trách nhiệm và quyền hạn của sinh viên khi tham dự các lớp học, tham gia thí nghiệm, thực hành hoặc khi được giao thực tập, đồ án, khoá luận và các hoạt động học tập khác. Sinh viên khi nhập học được cung cấp email, tài khoản truy cập vào cổng thông tin ĐHDL để xem thông tin về chương trình đào tạo, các quy chế, qui định liên quan đến đào tạo qua trang web của trường theo địa chỉ <http://www.epu.edu.vn>.

a) Nghiên cứu kỹ chương trình đào tạo để đăng ký học phần chính xác; đáp ứng các điều kiện để được đăng ký học phần thành công.

b) Tham dự đầy đủ các giờ lên lớp, thực hiện đầy đủ các nhiệm vụ của sinh viên khi giảng viên yêu cầu.

c) Tham dự đầy đủ các bài kiểm tra thường xuyên, bài thi kết thúc học phần và hoàn thành báo cáo thực tập, thực hành, thí nghiệm theo quy định.

d) Thực hiện các quyền lợi và nghĩa vụ khác của sinh viên theo quy chế học sinh, sinh viên hiện hành.

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐIỆN LỰC
Q. HIỆU TRƯỞNG**

Hà Nội, ngày tháng năm 2023
**KHOA KINH TẾ VÀ QUẢN LÝ
TRƯỞNG KHOA**

Đình Văn Châu

Lê Anh Tuấn

Phụ lục

Tài liệu tham khảo xây dựng chương trình

A. Các văn bản pháp lý

1. Quyết định 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 phê duyệt Khung trình độ quốc gia Việt Nam;
2. Thông tư 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18/3/2021 của Bộ giáo dục và Đào tạo về ban hành quy chế đào tạo trình độ đại học.
3. Thông tư 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/6/2021 của Bộ giáo dục và Đào tạo về Quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học.
4. Thông tư 02/2022/TT-BGDĐT ngày 18/01/2022 của Bộ giáo dục và Đào tạo về Quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo, đình chỉ hoạt động của ngành đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ.
5. Quyết định 638/QĐ-ĐHĐL, ngày 24/5/2022 của Trường Đại học Điện lực về việc ban hành Quy định xây dựng, thẩm định, đánh giá, cải tiến chất lượng chương trình đào tạo trình độ đại học;
6. Quyết định 639/QĐ-ĐHĐL, ngày 24/5/2022 của Trường Đại học Điện lực về việc ban hành Quy định biên soạn, rà soát và điều chỉnh đề cương chi tiết học phần của Trường Đại học Điện lực;
7. Quyết định 1244/QĐ-ĐHĐL, ngày 12/8/2022 của Trường Đại học Điện lực ban hành Quy định về việc biên soạn, lựa chọn, thẩm định, duyệt và sử dụng tài liệu giảng dạy, giáo trình tại Trường Đại học Điện lực;
8. Quyết định 975/QĐ-ĐHĐL, ngày 04/7/2022 của Trường Đại học Điện lực về việc ban hành Quy định xây dựng, rà soát và điều chỉnh chuẩn đầu ra chương trình đào tạo trình độ đại học của Trường Đại học Điện lực;
9. Kế hoạch số 1652/KH-ĐHĐL-ĐT ngày 20 tháng 12 năm 2021 của Trường Đại học Điện lực về việc triển khai kế hoạch cập nhật, đánh giá các chương trình đào tạo.
10. Quyết định số 670/QĐ-ĐHĐL ngày 02/06/2022 của Trường Đại học Điện lực về việc giao nhiệm vụ đánh giá, cải tiến chất lượng chương trình đào tạo trình độ đại học,
11. Kết quả khảo sát các bên liên quan.
12. Kết quả hội thảo về CDR, CTĐT.
13. Báo cáo kiểm định đánh giá ngoài chương trình đào tạo Tài chính – Ngân hàng năm 2022.
14. Các văn bản về tầm nhìn, sứ mệnh, chiến lược của Trường Đại học Điện lực và Khoa Kinh tế và Quản lý.

B. Khung chương trình các trường đại học trong nước và quốc tế

1. Đại học Kinh tế Quốc dân

Kiến thức	Số TC	Ghi chú
1. Kiến thức giáo dục đại cương	44	
1.1. Các học phần chung	20	Khoa học chính trị và Ngoại ngữ
1.2. Các học phần của Trường	12	04 học phần chung của Trường
1.3. Các học phần của ngành	12	04 học phần chung của lĩnh vực
2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	87	
<i>2.1. Kiến thức cơ sở ngành</i>	15	5 HP chung của nhóm ngành
<i>2.2. Kiến thức ngành</i>	44	
2.2.1. Các học phần bắt buộc	29	
2.2.2. Các học phần tự chọn	15	SV tự chọn 15 tín chỉ (5 học phần)
<i>2.3. Kiến thức chuyên sâu</i>	18	SV tự chọn 18 tín chỉ (6 học phần)
<i>2.4. Khóa luận tốt nghiệp</i>	10	
TỔNG SỐ	131	Không kể GDQP & AN và GDTC

2. Học viện Tài chính

PHẦN KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG		36	
MÃ HP	TÊN HỌC PHẦN	SỐ TC	GHI CHÚ
	<i>Phần bắt buộc</i>	30	
	<i>Phần tự chọn</i>	6	
PHẦN KIẾN THỨC GDTC & GDQP			
PHẦN KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP		83	
Kiến thức cơ sở khối ngành		6	
Kiến thức cơ sở ngành		25	
Kiến thức ngành		17	
Kiến thức chuyên ngành		15	

Kiến thức bổ trợ		20	
	<i>Phần bắt buộc</i>	12	
	<i>Phần tự chọn</i>	8	
THỰC TẬP CUỐI KHÓA, KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP		10	
SPR0204	Thực tập cuối khoá 11	4	
THE0062	Khóa luận tốt nghiệp 11	6	
	Tổng số tín chỉ	129	

3. Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh

PHẦN KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG		37	
MÃ HP	TÊN HỌC PHẦN	SỐ TC	GHI CHÚ
PHẦN KIẾN THỨC GDTC & GDQP			
PHẦN KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP		86	
Kiến thức cơ sở khối ngành		12	
Kiến thức cơ sở ngành		12	
Kiến thức ngành		20	
Kiến thức chuyên ngành		28	
Kiến thức bổ trợ		12	
THỰC TẬP CUỐI KHÓA, KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP		10	
	Tổng số tín chỉ	129	

4. Monash Business school/Monash University – Australia

Khối kiến thức	Monash Business school/Monash University - Australia	
	TSTC	TL%
Kiến thức giáo dục đại cương	6	8%
- Toán và các môn KH cơ bản	4	5%
- Khoa học chính trị, khoa học xã hội và pháp luật	0	0%

- Công nghệ thông tin cơ bản	2	3%
- Ngoại ngữ cơ bản	0	0%
Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	138	95.83%
- Kiến thức cơ sở ngành	108	75%
+ Tự chọn	12	15%
+ Bắt buộc	32	41%
- Kiến thức ngành	30	20.8%
+ Tự chọn	4	5%
+ Bắt buộc	24	16%
- Kiến thức bổ trợ (TH, TT...)	0	0%
+ Tự chọn	0	0%
+ Bắt buộc	0	0%
- TTTN	0	0%
- ĐA/KL tốt nghiệp	0	0%
Tổng TC CTĐT	144	100%

5. University of Leeds - UK

Khối kiến thức	University of Leeds - UK	
	TSTC	TL%
Kiến thức giáo dục đại cương	60	11%
- Toán và các môn KH cơ bản	0	0%
- Khoa học chính trị, khoa học xã hội và pháp luật	60	11%
- Công nghệ thông tin cơ bản	0	0%
- Ngoại ngữ cơ bản	0	0%
Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	300	83.33%
- Kiến thức cơ sở ngành	100	27.78%
+ Tự chọn	0	0%
+ Bắt buộc	36	16%
- Kiến thức ngành	200	55.55%
+ Tự chọn	4	2%
+ Bắt buộc	38	17%
- Kiến thức bổ trợ (TH, TT...)	0	0%
+ Tự chọn	0	0%
+ Bắt buộc	0	0%
- TTTN	0	0%
- ĐA/KL tốt nghiệp	0	0%
Tổng TC CTĐT	360	100%

C. So sánh chi tiết các học phần dùng trong chương trình đào tạo

Đại học Điện lực		Đại học Kinh tế Quốc dân		Học viện tài chính		Đại học Kinh tế TP Hồ Chí Minh		Monash University		University of Leeds	
Tên học phần	TC	Tên học phần	TC	Tên học phần	TC	Tên học phần	TC	Tên học phần	TC	Tên học phần	TC
Triết học Mác Lênin	3	Triết học Mác - Lê Nin	3	Triết học Mác - Lênin	3	Nguyên lý cơ bản chủ nghĩa Mác-Lênin	5	Business law	3	Foundation of finance	20
Kinh tế Chính trị Mác Lênin	2	Kinh tế chính trị Mác - Lê Nin	2	Kinh tế chính trị Mác Lênin	2	Đường lối cách mạng Đảng cộng sản VN	3	Introduction to management	3	Academic and professional development for studies in finance	20
Chủ nghĩa Xã hội khoa học	2	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	Ngoại ngữ (Phần 1 và 2)	7	Introduction to financial accounting	3	Mathematics and statistics for economics and business	10
Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	Lịch sử đảng cộng sản Việt Nam	2	Toán cao cấp	4	Accounting for managers	3	Introduction to financial accounting	10
Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2	Tư tưởng Hồ Chí Minh Ho Chi Minh Ideology	2	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	Lý thuyết xác suất và thống kê toán	3	Microeconomics	3	Introduction to managerial accounting	10
Tiếng Anh 1	4	Ngoại ngữ Foreign Language	9	Tiếng Anh cơ bản 1	3	Tin học đại cương	2	Marketing theory and practice	3	Economic theory and applications for finance	30
Tiếng Anh 2	4	Giáo dục Thể chất	4	Tiếng Anh cơ bản 2	4	Tối ưu hóa	3	Business statistics	3	Discovery modules	20
Giáo dục thể chất	4	Giáo dục Quốc phòng và An ninh Military Education	8	Toán cao cấp 1	2	Kinh tế quốc tế	2	Foundations of finance	3	Corporate finance	20
Giáo dục quốc phòng	11	Kinh tế vi mô 1	3	Toán cao cấp 2	2	Quản trị học	2	Integrating unit	3	Financial econometrics	10
Toán cao cấp 2	3	Kinh tế vĩ mô 1	3	Lý thuyết xác suất và thống kê toán	3	Kinh tế phát triển	2	Macroeconomics	3	Banks and banking systems	10
Xác suất thống kê	2	Pháp luật đại cương	3	Pháp luật đại cương	2	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	Corporate finance	3	Commercial banking	10

Đại học Điện lực		Đại học Kinh tế Quốc dân		Học viện tài chính		Đại học Kinh tế TP Hồ Chí Minh		Monash University		University of Leeds	
Tên học phần	TC	Tên học phần	TC	Tên học phần	TC	Tên học phần	TC	Tên học phần	TC	Tên học phần	TC
Ứng dụng CNTT cơ bản	3	Toán cho các nhà kinh tế	3	Tin học đại cương	3	Pháp luật đại cương	2	Business finance	3	Commercial skills for finance professionals	10
Pháp luật đại cương	2	Lý thuyết tài chính tiền tệ 1 Monetary and Financial Theories 1	3	Lịch sử các Học thuyết kinh tế	2	Kinh tế vi mô	3	Commercial banking and finance	3	Intermediate financial accounting	20
Năng lượng cho phát triển bền vững	2	Quản lý học 1	3	Quản lý hành chính công	2	Kinh tế vĩ mô	3	Introductory econometrics	3	Optional module	20
Quản trị học	3	Nguyên lý kế toán	3	Xã hội học	2	Lịch sử các học thuyết kinh tế	3	Business listed major unit 1	3	From study to work	10
Kinh tế vi mô	3	Thống kê trong kinh tế và kinh doanh	3	Kinh tế môi trường	2	Marketing căn bản	3	Business listed major unit 2	3	Entrepreneurship in theory and practice	10
Kinh tế vĩ mô	2	Tài chính doanh nghiệp 1 Corporate Finance 1	3	Kinh tế phát triển	2	Nguyên lý kế toán	3	Investments and portfolio management	3	Industrial economics	10
Lý thuyết tiền tệ ngân hàng	3	Ngân hàng thương mại 1	3	Kinh tế quốc tế 1	2	Nguyên lý thống kê kinh tế	3	Banking law	3	Intermediate microeconomics	10
Thống kê ứng dụng trong kinh doanh	3	Quản trị rủi ro	3	Khoa học quản lý	2	Lý thuyết tài chính tiền tệ	3	Business listed major unit 3	3	Applied credit analytics	10
Nguyên lý kế toán	3	Nguyên lý bảo hiểm	3	Mô hình toán kinh tế	2	Luật kinh tế	3	Business listed major unit 4	3	Mathematics for business and economics 2	10
Quản lý tài chính	3	Lý thuyết xác suất và thống kê toán	3	Giáo dục quốc phòng	8	Kinh tế lượng	3	International finance	3	Intermediate management accounting	20
Phương pháp tối ưu trong kinh tế	2	Lý thuyết tài chính tiền tệ 2	3	Giáo dục thể chất	3	Tài chính doanh nghiệp I	3	Specialist discipline knowledge paired unit set 1 unit 1	3	Business economics	10
Quản lý ngân hàng thương mại	4	Tài chính công	3	Kinh tế vĩ mô 1	3	Tài chính quốc tế	3	Business listed major unit 5	3	Intermediate macroeconomics	10

Đại học Điện lực		Đại học Kinh tế Quốc dân		Học viện tài chính		Đại học Kinh tế TP Hồ Chí Minh		Monash University		University of Leeds	
Tên học phần	TC	Tên học phần	TC	Tên học phần	TC	Tên học phần	TC	Tên học phần	TC	Tên học phần	TC
Nghiệp vụ kinh doanh ngân hàng	4	Tài chính quốc tế 1	3	Kinh tế vĩ mô 1	3	Nghiệp vụ ngân hàng I	2	Business listed major unit 6	3	Business and the legal environment	20
Thuế và hệ thống thuế Việt Nam	3	Thị trường chứng khoán 1	3	Tiếng Anh chuyên ngành 1	3	Thị trường tài chính	2	Specialist discipline knowledge paired unit set 1 unit 2	3	Corporate social responsibility	10
Tiếng Anh chuyên ngành tài chính	3	Ngân hàng thương mại 2	3	Tiếng Anh chuyên ngành 2	3	Tài chính công I	2	Specialist discipline knowledge paired unit set 2 unit 1	3	Financial mathematics: Risk	10
Phân tích kinh doanh	3	Tài chính doanh nghiệp 2	3	Nguyên lý kế toán	4	Thuế	2	Specialist discipline knowledge paired unit set 2 unit 2	3	Discovery modules 2	20
Kế toán doanh nghiệp	3	Phân tích và đầu tư chứng khoán	3	Pháp luật kinh tế	3	Nguyên lý và thực hành bảo hiểm	2	Business listed major unit 7	3	Critical cases for banking and finance	20
Bảo hiểm	4	Đề án Lý thuyết tài chính tiền tệ	2	Nguyên lý thống kê	3	Thanh toán quốc tế I	2	Capstone, consulting project, international experience or internship unit	6	Investment banking	10
Luật kinh tế	2	Quản trị Marketing	3	Tài chính tiền tệ	4	Toán tài chính	2	Finance and society	6	Risk management in banking	10
Đề án môn học ngành TCNH	3	Quản lý thuế	3	Tin học ứng dụng	2	Kế toán tài chính	2			International banking and finance	10
Thanh toán quốc tế	3	Kinh tế lượng 1	3	Kinh tế lượng	3	Kiểm toán	2			Advanced finance	10
Đầu tư tài chính và thực hành	4	Đại số		Quản lý tài chính công	2	Kế toán chi phí	2			Optional modules 1	30
Tin học ứng dụng và Công nghệ tài chính	4	Kinh doanh quốc tế	3	Bảo hiểm	2	Đầu tư công	2			Dissertation for accounting, banking and finance	30
Tài chính cá nhân ứng dụng	3	Quản trị chất lượng dịch vụ	3	Hải quan	2	Ngân hàng trung ương	2			Financial analysis	30

Đại học Điện lực		Đại học Kinh tế Quốc dân		Học viện tài chính		Đại học Kinh tế TP Hồ Chí Minh		Monash University		University of Leeds	
Tên học phần	TC	Tên học phần	TC	Tên học phần	TC	Tên học phần	TC	Tên học phần	TC	Tên học phần	TC
Kế toán quản trị và chi phí	2	Quản trị quan hệ khách hàng	3	Thuế	2	Tài chính hành vi	2			Optional module 2	10
Phân tích thẩm định dự án	2	Quản trị chiến lược	3	Tài chính quốc tế	2	Quản trị doanh nghiệp	2			Strategic management	20
Tài chính doanh nghiệp 1	3	Kế toán quản trị	3	Ngân hàng thương mại	2	Ngoại ngữ chuyên ngành	5			Private equity	10
Tài chính doanh nghiệp 2	3	Giao tiếp kinh doanh	3	Thị trường tài chính	2	Hoạch định ngân sách vốn	2			Forensic accounting and finance	10
Quản trị rủi ro tài chính	3	Hệ thống thông tin quản lý	3			Nguyên lý thẩm định giá	2	Phân tích tài chính	2		
Tài chính doanh nghiệp thực hành	4	Nghiên cứu kinh doanh	3	Tài chính doanh nghiệp 1	3	Đầu tư tài chính	2			Financial derivatives	10
Thực hành Tài chính	4	Thẩm định tài chính dự án	3	Tài chính doanh nghiệp 2	2	Tài chính doanh nghiệp II	2			Modern theories of money and monetary policy	10
Thực tập tốt nghiệp	4	Chứng khoán phái sinh	3	Tài chính doanh nghiệp 3	3	Tài chính công ty đa quốc gia	2			International business finance	10
Khoá luận tốt nghiệp	7	Thị trường chứng khoán nợ	3	Tài chính doanh nghiệp 4	2	Quản trị rủi ro tài chính	2			Professional portfolio management	10
Lập trình Python	2	Tiếng Anh ngành Tài chính Ngân hàng	3	Phân tích tài chính doanh nghiệp	3	Lập mô hình tài chính	2			Principles of taxation	20
Kinh doanh và Công nghệ (BT-ACCA Diploma)	2	Chuyên đề Marketing Ngân hàng	3	Quản trị tài chính công ty đa quốc gia	2	Phân tích kỹ thuật	2			International business management	20
Mô hình tài chính	2	Phân tích tài chính	3	Quản trị tín dụng quốc tế và nợ nước ngoài	2	Báo cáo ngoại khóa	2			Corporate governance	10
Đạo đức nghề nghiệp tài chính - ngân hàng	2	Thuế quốc tế	3	Tài chính tập đoàn kinh tế	2	Thực tập và tốt nghiệp	10			Discovery modules 3	20
Định giá tài sản	2	Đầu tư quốc tế	3	Kế toán tài chính 1	4						

Đại học Điện lực		Đại học Kinh tế Quốc dân		Học viện tài chính		Đại học Kinh tế TP Hồ Chí Minh		Monash University		University of Leeds	
Tên học phần	TC	Tên học phần	TC	Tên học phần	TC	Tên học phần	TC	Tên học phần	TC	Tên học phần	TC
Tài chính công	2	Tài chính công ty đa quốc gia	3	Kế toán quản trị 1	2						
Marketing căn bản	2	Thanh toán quốc tế	3	Quản trị kinh doanh	2						
Quản lý nguồn nhân lực	2	Ngân hàng trung ương	3	Tài chính doanh nghiệp thực hành	2						
Hệ thống thông tin và hoạch định nguồn lực doanh nghiệp	2	Tài chính cá nhân	3	Quản lý dự án	2						
Tài chính quốc tế	2			Lý thuyết phân tích tài chính	2						
Khởi sự kinh doanh	3			Phân tích và dự báo dữ liệu tài chính	2						
Kiến tập hè TC-NH	2			Thẩm định giá doanh nghiệp	2						
Kỹ năng quản lý và lãnh đạo	3			Phân tích tài chính tập đoàn	2						
				Phân tích tài chính tổ chức tín dụng	2						
				Kinh doanh bất động sản 1	2						
				Kinh doanh chứng khoán	2						
				Chuẩn mực kế toán công 1	2						
				Tài chính doanh nghiệp (Corporate Finance)	2						
				Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế	2						
				Hệ thống thông tin kế toán 2	2						

Đại học Điện lực		Đại học Kinh tế Quốc dân		Học viện tài chính		Đại học Kinh tế TP Hồ Chí Minh		Monash University		University of Leeds	
Tên học phần	TC	Tên học phần	TC	Tên học phần	TC	Tên học phần	TC	Tên học phần	TC	Tên học phần	TC
				Kiểm toán căn bản	2						
				Thống kê doanh nghiệp	2						
				Hệ thống thông tin kế toán 1	2						
				Đại cương về kế toán tập đoàn	2						
				Marketing căn bản	2						
				Tổ chức công tác kế toán công	2						
				Lý thuyết phân tích chính sách công	3						
				Quản trị chiến lược	2						
				Quản trị thương hiệu	2						
				Quản trị nguồn nhân lực	3						
				Văn hoá doanh nghiệp	2						
				Quan hệ công chúng	2						
				Mạng và truyền thông	4						
				Cấu trúc dữ liệu và giải thuật Kỹ thuật lập trình	3						

Đại học Điện lực		Đại học Kinh tế Quốc dân		Học viện tài chính		Đại học Kinh tế TP Hồ Chí Minh		Monash University		University of Leeds	
Tên học phần	TC	Tên học phần	TC	Tên học phần	TC	Tên học phần	TC	Tên học phần	TC	Tên học phần	TC
				Nhập môn cơ sở dữ liệu	2						
				Lập trình Web	2						
				Phân tích thiết kế hệ thống thông tin	3						
				Biên dịch 1 (Translation 1)	3						
				Phiên dịch 1 (Interpreting 1)	2						
				Kinh tế vi mô 2	3						
				Kinh tế vĩ mô 2	3						
				Kinh tế công cộng	3						
				Cơ sở hình thành giá cả	3						
				Kinh tế các ngành sản xuất kinh doanh	2						
				Thống kê tài chính	2						
				Internet & Thương mại điện tử	2						
				Thực tập tốt nghiệp	10						